

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

V/v phê duyệt kế hoạch ngân sách nhà nước năm 2026, kế hoạch tài chính
- ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028 của Trường Đại học Kinh tế
và Quản trị kinh doanh

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QTKD - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN, NHIỆM KỲ 2025-2030

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế và QTKD, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-ĐHKT&QTKD-HĐT ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế & QTKD, ĐHTN, nhiệm kỳ 2020 - 2025 ban hành "Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kinh tế và QTKD, ĐHTN";

Căn cứ Nghị quyết số 95/NQ-HĐĐHTN ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, nhiệm kỳ 2025-2030;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến các thành viên Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, nhiệm kỳ 2025-2030 tại kỳ họp thứ 2 ngày 19 tháng 8 năm 2025 về việc xin ý kiến về việc phê duyệt kế hoạch ngân sách nhà nước năm 2026, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028 của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch ngân sách nhà nước năm 2026, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028 của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh (kế hoạch ngân sách ban hành kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Hội đồng trường nhiệm kỳ 2025-2030 giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Hiệu trưởng, thành viên Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, các Trường đơn vị, các tổ chức chính trị - xã hội, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- Ban GS&PC (để t/h);
- Lưu: VT, HĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC KINH TẾ
VÀ QUẢN TRỊ
KINH DOANH
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
PS. Đỗ Đình Long

BÁO CÁO

**Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách
chi thường xuyên năm 2025, các năm 2021-2025 và xây dựng dự toán
ngân sách chi thường xuyên năm 2026, kế hoạch tài chính - ngân sách
chi thường xuyên 03 năm 2026-2028**

*(Kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐHKT&QTKD-HĐT ngày 19/8/2025
của Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)*

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH CHI THƯỜNG XUYỀN NĂM 2025 VÀ CÁC NĂM 2021-2025

1. Đánh giá tình hình nhiệm vụ thu NSNN năm 2025 và các năm 2021-2025

Năm 2025, ngoài nguồn thu từ ngân sách nhà nước, Nhà trường còn có nguồn thu từ học phí chính quy, học phí không chính quy, học phí liên kết quốc tế và một số khoản thu sự nghiệp khác.

Tổng số thu từ ngân sách nhà nước, học phí và thu khác thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 là 64.717,8 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách nhà nước cấp: 21.190,8 triệu đồng
- Học phí chính quy và học phí sau đại học: 40.883 triệu đồng
- Học phí VLVH: 1.533 triệu đồng
- Học phí liên kết đào tạo quốc tế: 1.111 triệu đồng

Tổng số thu từ ngân sách nhà nước, học phí và thu khác ước thực hiện năm 2025 là 138.405 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách nhà nước cấp: 32.277 triệu đồng
- Học phí chính quy và học phí sau đại học: 89.894 triệu đồng
- Học phí VLVH: 4.532 triệu đồng
- Học phí liên kết đào tạo quốc tế và các lớp tập huấn, đào tạo ngắn hạn: 9.000 triệu đồng.
- Học phí đào tạo từ xa: 500 triệu đồng.
- Thu sự nghiệp khác: 2.702 triệu đồng.

Tổng số thu từ ngân sách nhà nước, học phí và thu khác ước thực hiện các năm 2021-2025 là 543.635 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách nhà nước cấp: 104.895 triệu đồng
- Học phí chính quy và học phí sau đại học: 360.825 triệu đồng
- Học phí VLVH: 25.832 triệu đồng
- Học phí liên kết đào tạo quốc tế và các lớp tập huấn, đào tạo ngắn hạn: 13.237 triệu đồng.
- Thu sự nghiệp khác: 38.846 triệu đồng.

Việc thu học phí hệ chính quy và học phí VLVH tại Trường được thực hiện theo Nghị định số 81/2024/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2024/NĐ-CP.

Việc thu học phí liên kết quốc tế được thực hiện theo thỏa thuận hợp tác với đối tác nước ngoài và định mức thu học phí dành cho lưu học sinh quốc tế của Trường. Các khoản thu sự nghiệp khác được thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2025 và các năm 2021-2025

2.1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2025 và các năm 2021-2025

2.1.1. Tình hình triển khai phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán chi thường xuyên 6 tháng đầu năm, dự kiến khả năng thực hiện cả năm 2025

Nhà trường đã lập kế hoạch và dự toán chi tiết NSNN năm 2025 được Đại học Thái Nguyên phê duyệt, xin ý kiến Hội đồng Trường và có Nghị quyết của Hội đồng Trường. Trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ, các đơn vị trong Trường bám sát vào dự toán đã được duyệt để thực hiện dự toán chi thường xuyên.

Tổng chi từ các nguồn thu hợp pháp của Nhà trường thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2025 là 58.812 triệu đồng, trong đó được chi tiết cho các nội dung chi như sau:

- * *Chi từ nguồn NSNN cấp*: 12.015 triệu đồng, bao gồm:
 - Chi miễn, giảm học phí; chi hỗ trợ chi phí học tập; chi hỗ trợ học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người cho sinh viên: 4.248 triệu đồng.
 - Chi cho Lưu sinh viên Lào diện hiệp định: 538 triệu đồng.
 - Chi phục vụ các hoạt động thường xuyên như chi lương, thanh toán dịch vụ công cộng như điện, nước, điện thoại,...: 7.229 triệu đồng.
- * *Chi từ nguồn thu học phí, thu sự nghiệp khác*

Do NSNN cấp chỉ đáp ứng một phần nhu cầu chi của Nhà trường nên trong 6 tháng đầu năm học 2025, Nhà trường đã dùng 46.797 triệu đồng (chiếm 79,57% tổng chi) từ nguồn thu học phí, thu sự nghiệp khác để trang trải các khoản chi thường xuyên, bao gồm: Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương, chi thanh toán cá nhân cho cán bộ giảng viên (39.249 triệu đồng); chi hoạt động chuyên môn, quản lý, chi vật tư văn phòng, chi dịch vụ công, ... (5.838 triệu đồng); chi nộp NSNN (1.710 triệu đồng).

Tổng chi từ các nguồn thu hợp pháp của Nhà trường ước thực hiện trong năm 2025 là 117.665 triệu đồng, trong đó được chi tiết cho các nội dung chi như sau:

- *Chi tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản đóng góp*: Tổng chi cho nội dung này trong năm 2025 là 54.261 triệu đồng (chiếm 46,11 tổng chi của toàn trường), trong đó chi từ nguồn NSNN là 10.000 triệu đồng (chiếm 8,5%), còn lại chi từ nguồn học phí của Nhà trường là 44.261 triệu đồng (chiếm 37,62%).

- *Chi miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội và học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên*: Tổng chi trong năm 2025 là 19.403 triệu đồng (chiếm 16,5% tổng chi), trong đó Nhà trường trích 8% từ nguồn thu học phí để chi trả học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên (tương đương 6.199 triệu đồng) và dành 13.204 triệu đồng từ nguồn NSNN cấp để chi miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập, trợ cấp xã hội cho sinh viên và đào tạo sinh viên Lào diện Hiệp định.

- *Chi dịch vụ công, thông tin truyền thông*: Tổng chi năm 2025 là 2.350 triệu đồng (chiếm 2% tổng chi) được trang trải bằng nguồn thu học phí.

- *Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, chi quản lý*: Tổng chi năm 2025 là 32.070 triệu đồng (chiếm 27,3% tổng chi) được trang trải bằng nguồn thu học phí, thu sự nghiệp và thu khác của Nhà trường.

- *Chi nộp NSNN, trích khấu hao TSCĐ và chi khác*: Tổng chi năm 2025 là 15.708 triệu đồng (chiếm 13,35% tổng chi) được trang trải bằng nguồn thu học phí, thu sự nghiệp và thu khác của Nhà trường.

- *Chi từ các quỹ*: Năm 2025, Nhà trường sử dụng quỹ cơ quan để chi khen thưởng, phúc lợi, chi thu nhập tăng thêm và chi mua sắm, đầu tư XDCB, sửa chữa lớn tài sản cố định của Trường với số tiền là 36.761 triệu đồng, trong đó:

 - + Chi thu nhập tăng thêm cho CBVC với số tiền là 5.600 triệu đồng.

 - + Chi mua sắm, đầu tư XDCB, sửa chữa lớn tài sản cố định, ... bằng quỹ phát triển sự nghiệp là 27.733 triệu đồng.

 - + Chi khen thưởng, phúc lợi: 3.428 triệu đồng.

2.1.2. *Tình hình thực hiện việc cắt giảm, tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/CP-NQ ngày 13/6/2025 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm chi thường xuyên dự toán năm 2025*

Thực hiện Công văn số 3322/2025/BGDDĐT-KHTC ngày 25/6/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm chi thường xuyên dự toán năm 2025 và Công văn số 8540/BTC-KTN ngày 17/6/2025 của Bộ Tài chính, trường ĐH Kinh tế và QTKD đã xây dựng báo cáo kinh phí thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 gửi Đại học Thái Nguyên.

Tổng số tiết kiệm chi từ nguồn thu để lại năm 2025 là 2.731 triệu đồng, trong đó:

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm so với năm 2024: 1.080 triệu đồng.
- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm 2025 từ nguồn thu được để lại: 1.651 triệu đồng.

2.1.3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo

2.1.3.1. NSNN hỗ trợ chi thường xuyên theo mức độ tự chủ tài chính

Trường ĐH Kinh tế và QTKD là đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo một phần chi thường xuyên nhóm 3. Do vậy, hàng năm Nhà trường được NSNN cấp hỗ trợ chi thường xuyên không giao tự chủ.

* Chi từ nguồn NSNN cấp hỗ trợ chi thường xuyên 6 tháng đầu năm 2025 là 7.229 triệu đồng, trong đó:

- Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo lương cho cán bộ giảng viên: 6.635 triệu đồng.

- Chi phí xăng dầu, cước internet, tiền nước, tiền điện, văn phòng phẩm,...: 594 triệu đồng.

* Chi từ nguồn NSNN cấp hỗ trợ chi thường xuyên ước thực hiện năm 2025 là 19.000 triệu đồng, trong đó:

- Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo lương cho cán bộ giảng viên: 18.406 triệu đồng.

- Chi phí xăng dầu, cước internet, tiền nước, tiền điện, văn phòng phẩm,...: 594 triệu đồng.

* Chi từ nguồn NSNN cấp hỗ trợ chi thường xuyên ước thực hiện các năm 2021-2025 là 104.895 triệu đồng. Số kinh phí này chủ yếu được sử dụng để chi tiền lương và các khoản đóng góp theo lương của cán bộ giảng viên (chiếm trên 85%), còn lại được sử dụng để chi dịch vụ công, văn phòng phẩm,... của Nhà trường.

2.1.3.2. Chi chế độ chính sách cho người học

Nhà trường thực hiện xét và chi trả chế độ, chính sách cho người học theo từng kỳ và được chi trả trực tiếp vào tài khoản của người học. Hầu hết sinh viên thuộc diện chính

sách được tiếp cận và hưởng đầy đủ các quyền lợi theo quy định. Công tác xét duyệt, chi trả được thực hiện đúng thời gian và công khai, minh bạch.

* Chi chế độ, chính sách cho người học thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: 4.254 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí: 3.026 triệu đồng
- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg: 878 triệu đồng
- Kinh phí trợ cấp xã hội theo Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg: 251 triệu đồng.
- Kinh phí hỗ trợ học tập sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP: 98 triệu đồng

* Chi chế độ, chính sách cho người học ước thực hiện năm 2025: 10.983 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí: 7.131 triệu đồng
- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg: 3.025 triệu đồng
- Kinh phí trợ cấp xã hội theo Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg: 591 triệu đồng.
- Kinh phí hỗ trợ học tập sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP: 236 triệu đồng.

* Chi chế độ, chính sách cho người học ước thực hiện các năm 2021-2025: 33.496 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí: 21.706 triệu đồng.
- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg: 8.765 triệu đồng
- Kinh phí trợ cấp xã hội theo Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg: 2.255 triệu đồng.
- Kinh phí hỗ trợ học tập sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP: 769 triệu đồng.

2.1.3.3. Kinh phí đào tạo Lưu học sinh Lào diện Hiệp định trong nước

Công tác lập dự toán và phân bổ kinh phí đào tạo Lưu học sinh Lào diện hiệp định được Nhà trường thực hiện định kỳ hằng năm, theo số lượng Lưu học sinh thực tế và dự kiến nhập học trong năm. Các khoản chi được thực hiện theo đúng chế độ quy định, sinh hoạt phí được cấp hằng tháng trực tiếp vào tài khoản ngân hàng cá nhân của Lưu học sinh.

- Kinh phí đào tạo Lưu học sinh Lào diện hiệp định thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 là 538 triệu đồng.

- Kinh phí đào tạo Lưu học sinh Lào diện hiệp định ước thực hiện năm 2025 là 2.161 triệu đồng.

- Kinh phí đào tạo Lưu học sinh Lào diện hiệp định ước thực hiện các năm 2021-2025 là 6.938 triệu đồng.

2.1.3.4. Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2030 (Đề án 89):

Năm 2024 Nhà trường cử 01 giảng viên đi đào tạo tiến sĩ, ngành Tài chính – Ngân hàng theo Đề án 89. Số dự toán đề nghị NSNN cấp năm 2025 cho Đề án 89 là 73 triệu đồng (trong đó học phí là 60 triệu đồng, hỗ trợ kinh phí học tập, nghiên cứu là 13 triệu đồng).

2.2. Tình hình tinh giản biên chế, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy

Thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Nhà trường đã thực hiện thủ tục tái cấu trúc các đơn vị trong Trường: Giải thể TT Đổi mới, sáng tạo và hỗ trợ khởi nghiệp khu vực trung du miền núi phía Bắc; giải thể phòng Thanh tra - Pháp chế, giao các chức năng nhiệm vụ về phòng KT&ĐBCLGD và phòng HC-TC; Thành lập trung tâm Tuyển sinh thuộc Phòng Đào tạo trên cơ sở tổ chức lại Văn phòng tuyển sinh thuộc Trung tâm Đào tạo theo nhu cầu xã hội.

Đồng thời thực hiện tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng, sử dụng hiệu quả đội ngũ nhân sự, Nhà trường đã xây dựng và thực hiện Đề án vị trí việc làm năm 2024, đã điều chỉnh, tăng cường điều chuyển nhân sự giữa các đơn vị để đảm bảo nguồn nhân lực trong Nhà trường được sử dụng hiệu quả hơn.

Nhà trường cơ bản hoàn thành việc sắp xếp, kiện toàn một số tổ chức và các đầu mối bên trong của từng tổ chức theo hướng giảm đầu mối, giảm tối đa cấp trung gian, giảm cấp phó so với thời điểm bắt đầu thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW (30/6/2017); cụ thể như sau:

+ Tổng số tổ chức thuộc cơ cấu tổ chức của Trường (Phòng/ khoa/ Bộ môn trực thuộc trường/ Trung tâm/ Viện...): giảm 5 đầu mối.

+ Số lượng cấp phó đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của đơn vị (Phó khoa, phó phòng, phó GD TT...): giảm 17 cấp phó.

+ Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN giao (biên chế được giao): giảm 17 người.

+ Tăng một cấp phó: 01 Phó Hiệu trưởng.

Nhà trường đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và tuân thủ quy định về quyền hạn của Trường đại học công lập theo quy định tại Điều 28 - Luật Giáo dục đại học hiện hành.

3. Đánh giá tình hình thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương

Nhà trường đã thực hiện chính sách tạo nguồn chi cải cách tiền lương gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 78/2022/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền về hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn điều chỉnh mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức. Kết quả cụ thể như sau:

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 chuyển sang: 2.608 triệu đồng.
- Số trích nguồn cải cách tiền lương năm 2024: 7.700 triệu đồng
- Dự kiến lũy kế nguồn cải cách tiền lương còn lại đến hết năm 2024: 3.093 triệu đồng.

II. XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

1. Xây dựng dự toán thu năm 2026

Năm 2026, tổng số thu từ NSNN, học phí, thu khác của Nhà trường là 155.441 triệu đồng, trong đó:

- NSNN cấp: 25.906 triệu đồng (trong đó NSNN hỗ trợ chi thường xuyên không giao tự chủ là 10.000 triệu đồng; NSNN cấp chi chế độ chính sách sinh viên, kinh phí đào tạo Lưu học sinh Lào và kinh phí Đề án 89 là 15.906 triệu đồng).

- Học phí chính quy: 109.527 triệu đồng
- Học phí sau đại học: 5.028 triệu đồng
- Học phí VLVH: 1.560 triệu đồng
- Học phí liên kết đào tạo quốc tế: 4.267 triệu đồng
- Học phí đào tạo từ xa: 2.204 triệu đồng
- Thu sự nghiệp khác: 6.949 triệu đồng.

2. Xây dựng dự toán chi thường xuyên năm 2026

2.1. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề

2.1.1. NSNN hỗ trợ chi thường xuyên theo mức độ tự chủ tài chính

Trường ĐH Kinh tế và QTKD là đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo một phần chi thường xuyên nhóm 3. Do vậy, hàng năm Nhà trường được NSNN cấp hỗ trợ chi thường xuyên không giao tự chủ. Số NSNN hỗ trợ chi thường xuyên không giao tự chủ dự toán năm 2026 là 10.000 triệu đồng.

2.1.2. Chi chế độ chính sách cho người học

Chi chế độ, chính sách cho người học dự toán năm 2026 là 13.665 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí: 9.869 triệu đồng
- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg: 2.971 triệu đồng
- Kinh phí trợ cấp xã hội theo Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg: 570 triệu đồng.
- Kinh phí hỗ trợ học tập sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP: 255 triệu đồng.

2.1.3. Kinh phí đào tạo đào tạo Lưu học sinh Lào diện Hiệp định trong nước

Năm 2026, Nhà trường dự kiến đào tạo được 28 lưu học sinh Lào diện Hiệp định. Trong đó có 18 sinh viên đại học và 10 nghiên cứu sinh.

Kinh phí đào tạo Lưu học sinh Lào diện hiệp định dự toán năm 2026 do NSNN cấp là 2.168 triệu đồng.

Đơn vị chi trả sinh hoạt phí vào tài khoản cá nhân của từng Lưu học sinh. Về kinh phí đào tạo, đơn vị sử dụng kinh phí chi tiền phúc lợi cho sinh viên, thanh toán tiền cho các thầy cô tham gia giảng dạy lưu học sinh Lào và chi một số các nội dung khác phục vụ cho hoạt động học tập và giảng dạy sinh viên Lào.

2.1.4. Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2030 (Đề án 89):

Năm 2024 Nhà trường cử 01 giảng viên đi đào tạo tiến sĩ, ngành Tài chính – Ngân hàng theo Đề án 89. Số dự toán đề nghị NSNN cấp năm 2026 cho Đề án 89 là 73 triệu đồng (trong đó học phí là 60 triệu đồng, hỗ trợ kinh phí học tập, nghiên cứu là 13 triệu đồng).

2.2. Dự toán nguồn thực hiện cải cách tiền lương

Nhà trường thực hiện dự toán chi tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định tại Nghị quyết 27-NQ/TW, các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSNN, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP và Thông tư số 56/2022/TT-BTC.

Nhà trường dự toán nguồn thực hiện trích nguồn cải cách tiền lương bằng 40% của chênh lệch thu lớn chi năm 2026. Căn cứ vào kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi dự toán năm 2026 là 19.297 triệu đồng, nguồn kinh phí cải cách tiền lương dự kiến trích năm 2026 là 7.719 triệu đồng.

2.3. Đối với dự toán chi sự nghiệp từ nguồn thu được để lại theo chế độ

Tổng chi từ các nguồn thu hợp pháp của Nhà trường dự toán năm 2026 (chưa bao gồm chi từ các quỹ) là 104.413 triệu đồng, trong đó được chi tiết cho các nội dung chi như sau:

- *Chi tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản đóng góp*: Tổng chi cho nội dung này trong năm 2026 là 51.971 triệu đồng (chiếm 49,77% tổng chi của toàn trường.

- *Chi dịch vụ công, thông tin truyền thông*: Tổng chi năm 2026 là 2.300 triệu đồng (chiếm 2,2% tổng chi) được trang trải bằng nguồn thu học phí.

- *Chi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, chi quản lý*: Tổng chi năm 2026 là 35.161 triệu đồng (chiếm 33,67% tổng chi) được trang trải bằng nguồn thu học phí, thu sự nghiệp và thu khác của Nhà trường.

- *Chi nộp NSNN, trích khấu hao TSCĐ và chi khác*: Tổng chi năm 2026 là 14.981 triệu đồng (chiếm 14,35% tổng chi) được trang trải bằng nguồn thu học phí, thu sự nghiệp và thu khác của Nhà trường.

- *Chi từ các quỹ*: Năm 2026, Nhà trường sử dụng quỹ cơ quan để chi khen thưởng, phúc lợi, chi thu nhập tăng thêm và chi mua sắm, đầu tư XDCB, sửa chữa lớn tài sản cố định của Trường với số tiền là 36.761 triệu đồng, trong đó:

+ Chi thu nhập tăng thêm cho CBVC với số tiền là 5.000 triệu đồng.

+ Chi mua sắm, đầu tư XDCB, sửa chữa lớn tài sản cố định,... bằng quỹ phát triển sự nghiệp là 12.633 triệu đồng.

+ Chi khen thưởng, phúc lợi: 2.719 triệu đồng.

III. LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2026-2028

1. Lập kế hoạch thu NSNN

Giai đoạn 3 năm 2026-2028, tổng số thu từ NSNN, học phí, thu khác của Nhà trường là 155.441 triệu đồng, trong đó:

- NSNN cấp: 60.145 triệu đồng (trong đó NSNN hỗ trợ chi thường xuyên không giao tự chủ là 10.000 triệu đồng; NSNN cấp chi chế độ chính sách sinh viên, kinh phí đào tạo Lưu học sinh Lào và kinh phí Đề án 89 là 50.145 triệu đồng).

- Học phí chính quy, học phí VLVH, học phí liên kết quốc tế, học phí đào tạo từ xa: 392.984 triệu đồng.

- Nguồn thu sự nghiệp khác: 22.902 triệu đồng.

2. Lập kế hoạch chi NSNN 03 năm 2026-2028

Kế hoạch chi NSNN 03 năm 2026-2028 là 354.131 triệu đồng, gồm chi tiền lương, chi hoạt động chuyên môn, quản lý, chi khác theo quy định, nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định,...

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Về cơ sở vật chất hạ tầng: Mặc dù Nhà trường đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt quy hoạch đất với diện tích 17,14ha, nhưng đến hết năm 2024, mới giải phóng được 4,1 ha để đưa vào sử dụng. Nhà trường cần có thêm mặt bằng để tiếp tục gia tăng diện tích xây dựng đáp ứng tốt hơn các điều kiện dạy và học.

Về trang thiết bị thực hành: Mặc dù hệ thống trang thiết bị phục vụ thực hành của Nhà trường khá đầy đủ, tuy nhiên Nhà trường vẫn cần đầu tư bổ sung các trang thiết bị hiện đại phục vụ thực hành chuyên sâu cho các ngành đào tạo.

Do vậy, Nhà trường đề nghị được Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Thái Nguyên quan tâm ưu tiên bố trí vốn cho các dự án về cơ sở vật chất và trang thiết bị, phục vụ phát triển các chương trình đào tạo, chuyển đổi số và đảm bảo kiểm định chất lượng giáo dục.

V. CÁC BIỂU LẬP VÀ BÁO CÁO DỰ TOÁN NSNN NĂM 2026 VÀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2026-2028

(Biểu và phụ lục số liệu kèm theo)

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**KẾ HOẠCH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
VÀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 3 NĂM 2026-2028**

Đại học Thái Nguyên
Ban KHĐT và Tài chính

Giám đốc

Trường ĐH Kinh tế & QTKD
Hiệu trưởng

Kế toán trưởng



Đinh Hồng Linh

Nguyễn Thị Nga

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026 VÀ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI THEO CHẾ ĐỘ
(Kèm theo Công văn số / ngày /2025 của)

[illegible]

TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026 VÀ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI THEO CHẾ ĐỘ
(Kèm theo Công văn số / ngày / /2025 của)

[illegible]

TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026 VÀ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP TỰ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI THEO CHẾ ĐỘ
(Kèm theo Công văn số / ngày / /2025 của)

[illegible]

TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026 VÀ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI THEO CHẾ ĐỘ
(Kèm theo Công văn số / ngày / 2025 của)

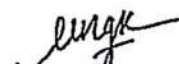
TT	Tên đơn vị	8. Dự toán thực hiện các dự án vốn viện trợ từ nước ngoài			9. Dự toán kinh phí thực hiện CTMTQG			
		Cộng	Vốn viện trợ	Vốn đối ứng	Cộng dự toán kinh phí thực hiện CTMTQG	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	Chương trình MTQG Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững
						(ghi cụ thể nguồn kinh phí thuộc sự nghiệp nào)		
	TỔNG CỘNG							
A	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ							
I	Đơn vị tự đảm bảo chi TX và chi đầu tư							
II	Đơn vị tự đảm bảo chi TX							
III	Đơn vị SN tự đảm bảo 1 phần chi thường xuyên							
14	Đại học Thái Nguyên							
14.5	Trường ĐH Kinh tế và OTKD							

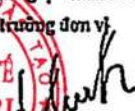
TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026 VÀ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỀ LẠI THEO CHẾ ĐỘ
(Kèm theo Công văn số / ngày / 2025 của)

TT	Tên đơn vị	B. Dự toán chi sự nghiệp từ nguồn thu được đề nghị theo chế độ											C. Dự toán kinh phí đào tạo và vốn hợp tác với Lào, Campuchia				
		B. Tổng cộng dự toán chi sự nghiệp từ nguồn thu được đề nghị theo chế độ	Chi tiền lương, tiền công	Chi nghiên cứu khoa học công nghệ	Chi học bổng	Chi hoạt động chuyên môn	Chi hoạt động, chi quản lý; chi bảo trì, bảo dưỡng tài sản TX, chi mua sắm đảm bảo hoạt động TX	Chi cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị	Chi thường theo ND 73/2024/ND-CP	Chi được miễn tính giảm biên chế	Chi thu nhập tăng thêm	Chi phúc lợi, Khen thưởng	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (nếu có)(*)	C. Tổng cộng dự toán kinh phí đào tạo và vốn hợp tác với Lào, Campuchia	Dự toán KP đào tạo LHS Lào	Dự toán KP đào tạo LHS Campuchia	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (nếu có)(*)
	TỔNG CỘNG																
A	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ																
I	Đơn vị tự đảm bảo chi TX và chi đầu tư																
II	Đơn vị tự đảm bảo chi TX																
III	Đơn vị SN tự đảm bảo 1 phần chi thường xuyên																
14	Đại học Thái Nguyên																
14.5	Trường ĐH Kinh tế và QTKD	141.951	51.971	2.863	8.099	27.435	10.133	2.500	3.236	0	5.000	2.719		2.168	2.168	0	0
IV	Đơn vị SN do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên																
V	Đơn vị SN thuộc Khối quản lý hành chính																
B	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ																

Người lập

Nguyễn Thị Kim Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga

Thái Nguyên, ngày 4 tháng 7 năm 2025
Thủ trưởng đơn vị

Đinh Hồng Linh


DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên ⁽¹⁾ báo cáo Bộ GD&ĐT)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Lũy kế các năm 2021-2025	Dự toán năm 2026
						Dự toán	Ước thực hiện		
A	B	1	2	3	3	4	5	6	7
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị	94.332	84.201	98.349	128.530	129.405	138.405	543.817	155.441
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ	79.504	67.475	78.309	107.506	106.128	106.128	438.922	129.535
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá	72.240	61.498	68.519	90.090	94.456	94.456	386.803	122.616
	Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định							-	
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật	7.264	5.977	9.790	17.416	11.672	11.672	52.119	6.919
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (2)							-	
2	Nguồn thu phí được để lại							-	-
3	Nguồn NSNN	14.828	16.726	20.040	21.024	23.277	32.277	104.895	25.906
3.1	Ngân sách trong nước	14.828	16.726	20.040	21.024	23.277	32.277	104.895	25.906
-	Kinh phí thường xuyên theo phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền giao	8.967	11.000	14.405	10.457	10.000	19.000	63.829	10.000
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ)							-	
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)	5.861	5.726	5.635	10.567	13.277	13.277	41.066	15.906
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật							-	
4	Nguồn thu hợp pháp khác							-	0
II	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị	82.803	84.088	91.665	110.508	129.405	138.405	507.469	136.144
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	67.975	67.362	71.625	89.484	106.128	106.128	402.574	110.238
1.1	Chi tiền lương	29.917	26.672	27.840	40.822	44.261	44.261	169.512	51.971
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	13.007	19.115	23.214	23.970	36.159	36.159	115.465	40.985
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định	7.691	7.975	5.403	5.678	8.500	8.500	35.247	6.500

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Lũy kế các năm 2021-2025	Dự toán năm 2026
						Dự toán	Ước thực hiện		
A	B	1	2	3	3	4	5	6	7
1.4	Chi khác theo quy định	16.672	12.961	14.796	12.087	14.500	14.500	71.016	7.630
1.5	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định	688	639	372	6.927	2.708	2.708	11.334	3.152
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại		-	-	-	-	0		
2.1	Kinh phí thường xuyên								
2.2	Kinh phí không thường xuyên								
3	Chi từ nguồn NSNN	14.828	16.726	20.040	21.024	23.277	32.277	104.895	25.906
3.1	Ngân sách trong nước	14.828	16.726	20.040	21.024	23.277	32.277	104.895	25.906
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật								
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác								

Ghi chú:

- (1) Bao gồm cả các đơn vị sự nghiệp công thuộc sự nghiệp khác được giao thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề
(2) Thuyết minh chi tiết theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công (số lượng, đơn giá từng danh mục dịch vụ sự nghiệp công để xác định dự toán kinh phí)

Thái Nguyên, ngày 4 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP



TS. Nguyễn Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TS. Nguyễn Thị Nga

HIỆU TRƯỞNG




PGS.TS Đinh Hồng Linh

**DỰ KIẾN THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
CÁC NĂM 2021-2025, KẾ HOẠCH NĂM 2026**
(Tất cả các đơn vị sự nghiệp không phân biệt mức độ tự chủ tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Mã số	THỰC HIỆN CÁC NĂM 2021-2025				DỰ KIẾN THỰC HIỆN NĂM 2025			Lũy kế 2021-2025	Kế hoạch năm 2026
			2021	2022	2023	2024	Số kế hoạch	Số ước thực hiện	Chênh lệch		
I	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang	I	18.705		(134)	-	-	-	-	18.571	-
II	Thu trong lý	II	79.504	67.475	78.310	107.506	106.128	106.128	-	438.923	129.535
II.1	Nhóm 1		73.224	62.487	69.542	91.368	103.456	103.456	-	400.077	122.616
	Học phí	01	72.240	61.478	68.481	90.032	94.426	94.426	-	386.657	116.115
	+ Học phí chính quy		66.321	53.242	63.807	87.561	89.894	89.894	-	360.825	114.555
	+ Học phí VL VH		5.919	8.236	4.674	2.471	4.532	4.532	-	25.832	1.560
	Lệ phí	02	36	20	38	59	30	30	-	183	30
	Học phí các hệ đào tạo khác	03	948	989	1.023	1.277	9.000	9.000	-	13.237	6.471
	+ Học phí đào tạo liên kết quốc tế		948	989	1.023	1.277	9.000	9.000	-	13.237	4.267
	+ Học phí đào tạo từ xa		-	-	-	-	-	-	-	-	2.204
II.2	Nhóm 2		-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Học phí học lại, thi lại	04									
	Học phí đầu vào (Anh Văn đầu vào, ..)	05									
	Học phí đầu ra (Anh Văn đầu ra, ..)	06									
	Hỗ trợ tốt nghiệp	07									
	Giá hạn luận văn TN muộn (hệ SDH)	08									
	Thực tập sư phạm	09									
II.3	Nhóm 3		-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thu nhập học, thuê SV	10									
	Hỗ trợ HD thi VL VH tại các địa	11									
	Thu học cải thiện điểm sai đối tượng	12									
II.4	Nhóm 4		129	285	202	186	200	200	-	1.002	180
	Thu bằng tốt nghiệp (bản sao)	13	129	285	202	186	200	200	-	1.002	180
	Hỗ trợ cầm nang sinh viên (sổ tay SV)	14									
	Học lễ	15									
	Hỗ trợ công tác vệ sinh, nước uống, giảng đường..	16									
	Thu tiền ăn học sinh	17									
II.5	Nhóm 5- Khác		6.151	4.703	8.566	15.952	2.472	2.472	-	37.844	6.739
	Hợp đồng liên kết đào tạo	18									
	Dịch vụ sân bãi	19									
	Khai thác cơ sở vật chất	20	48							48	
	Liên kết sản xuất	21									
	Thu khoa học công nghệ	22									
	Thu nhà khách	23									
	Thu các trung tâm	24									
	Thu tiền xây dựng trường	25									
	Dịch vụ các loại	26									
	Thu đào tạo, tập huấn ngắn hạn	27					500	500	-	500	1.647
	Thu tiền du học	28									
	Ký túc xá	29	189	846	1.020					2.055	
	Trông giữ xe	30	55	77	121	84	110	110	-	447	80
	Giáo án giáo trình	31									
	Hỗ trợ đào tạo	32									
	Ôn thi	33	22							22	
	Nghiep vụ sư phạm	34									
	Phôi bằng chứng chỉ	35									
	Thanh lý tài sản	36	49	9		21				79	
	Tài trợ	37									
	Bồi thường do mất mát	38		23		3				26	
	Lũy tiền gửi ngân hàng	39	30	47	44	64	50	50	-	235	50
	Quảng cáo	40									
	Thu tiền hoa hồng	41									
	Hồ sơ thầu	42									
	Khác (chi tiết nội dung...)	43	5.758	3.701	7.381	15.780	1.812	1.812	-	34.432	4.962
	+ Bổ sung kiến thức đại học, sau đại học		1.883	144	1.127	2.436	500	500	-	6.090	1.500

STT	Nội dung	Mã số	THỰC HIỆN CÁC NĂM 2021-2025				DỰ KIẾN THỰC HIỆN NĂM 2025			Lấy kế 2021-2025	Kế hoạch năm 2026
			2021	2022	2023	2024	Số kế hoạch	Số ước thực hiện	Chênh lệch		
	+ Thu đào tạo và cấp chứng chỉ tin học theo TT03		1.549	2.004	2.175	4.016	1.200	1.200		10.943	3.150
	+ Ôn thi chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản				8			-		8	-
	+ Tập huấn nâng cao kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản		6	49				-		55	-
	+ Luyện thi, tập huấn, lệ phí thi tiếng anh trình độ A2, B1, lệ phí chấm phúc khảo		605	476	880	188		-		2.149	-
	+ Lệ phí chuẩn đầu ra tiếng anh A2, B1			932		707	100	100		1.739	300
	+ Kinh phí ôn thi, kinh phí thi tiếng anh chuẩn đầu ra Thạc sĩ				574			-		574	-
	+ Bồi dưỡng năng lực tiếng anh				71			-		71	-
	+ Thu khác liên quan đến đào tạo		1.713		2.516	2.602		-		6.831	-
	+ Thu khác		3	96	29	5.831	12	12		5.971	12
III	Chi trong kỳ	III	55.549	49.250	74.444	80.717	89.387	89.387	-	349.348	104.413
III.1	Nhóm 1		50.958	44.283	65.676	73.621	86.714	86.714	-	321.252	97.906
	Học phí	01	50.218	43.120	64.737	70.271	78.992	78.992	-	307.338	92.699
	+ Học phí chính quy		46.038	35.719	60.073	67.800	74.460	74.460		284.090	91.608
	+ Học phí VLVH		4.180	7.401	4.664	2.471	4.532	4.532		23.248	1.092
	Lệ phí	02	36	24	38	59	30	30		187	30
	Học phí các hệ đào tạo khác	03	704	1.139	901	3.291	7.692	7.692	-	13.727	5.177
	+ Học phí đào tạo liên kết quốc tế		704	1.139	901	3.291	7.692	7.692		13.727	3.414
	+ Học phí đào tạo từ xa										1.763
III.2	Nhóm 2		-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Học phí học lại, thi lại	04								-	
	Học phí đầu vào (Anh Văn đầu vào, ..)	05								-	
	Học phí đầu ra (Anh Văn đầu ra, ..)	06								-	
	Hỗ trợ tốt nghiệp	07								-	
	Giá hạn luận văn TN muộn (hệ SDH)	08								-	
III.3	Nhóm 3		-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thu nhập học, thuê SV	10								-	
	Hỗ trợ HD thi VLVH tại các địa	11								-	
	Thu học cải thiện điểm sai đối tượng	12								-	
III.4	Nhóm 4		129	285	202	186	200	200	-	1.002	180
	Thu bằng tốt nghiệp (bản sao)	13	129	285	202	186	200	200		1.002	180
	Hỗ trợ cầm nang sinh viên (sổ tay SV)	14								-	
III.5	Nhóm 5- Khác		4.462	4.682	8.566	6.910	2.473	2.473	-	27.094	6.327
	Hợp đồng liên kết đào tạo	18	1.033	4.482	1.023	727	1.360	1.360		8.625	
	Khai thác cơ sở vật chất	20	48							48	
	Thu đào tạo, tập huấn ngắn hạn	21								-	1.647
	Thu khoa học công nghệ	22								-	
	Ký túc xá	29	396		1.020					1.416	
	Trông giữ xe	30			121	84				205	
	Thu đào tạo, BD công chức, viên chức	21	9		1.656					1.665	
	Hồ sơ thầu	22								-	
	Thanh lý tài sản	23								-	
	Ký túc xá	24								-	
	Lãi tiền gửi ngân hàng	27			32	26				58	30
	Lệ phí chuẩn đầu ra tiếng anh A2, B1	28			186	706				892	
	Phối bằng chứng chỉ	30								-	
	Khác	31	2.976	200	4.528	5.367	1.113	1.113	-	14.184	4.650
IV	Chênh lệch thu lớn hơn chi kỳ này (IV=I+II-III)	IV	42.660	18.225	3.732	26.789	16.741	16.741	-	108.146	25.122
V	Nộp Ngân sách Nhà nước	V	688	608	1.439	6.927	2.708	2.708		12.370	3.152
VI	Nộp cấp trên	VI	1.505	1.488	1.193	1.840	2.293	2.293		8.319	2.673
VII	Bổ sung kinh phí	VII								-	-
VIII	Bổ sung quỹ cơ quan	VIII	40.467	16.263	1.099	17.534	11.740	11.740	-	87.103	19.297
	Quỹ khen thưởng		905	416	100	1.120	200	200		2.741	869
	Quỹ phúc lợi		8.115	780	100	1.766	1.000	1.000		11.761	1.850
	Quỹ bổ sung thu nhập		8.127	1.000	533	9.500	5.600	5.600		24.760	5.000
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		23.320	14.067	367	5.148	4.940	4.940		47.842	3.859
	Kinh phí cải cách tiền lương										7.719

STT	Nội dung	Mã số	THỰC HIỆN CÁC NĂM 2021-2025				DỰ KIẾN THỰC HIỆN NĂM 2025			Lũy kế 2021-2025	Kế hoạch năm 2026
			2021	2022	2023	2024	Số kế hoạch	Số ước thực hiện	Chênh lệch		
<u>IX</u>	<u>Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối kỳ này (IX=IV-V-VI-VII-VIII)</u>	<u>IX</u>	0	(134)	0	488	-	-	-	354	-
	Nhu cầu chi từ 2025 trở đi									-	-

NGƯỜI LẬP


TS. Nguyễn Thị Kim Anh

KÊ TOÁN TRƯỞNG


TS. Nguyễn Thị Nga

Thái Nguyên, ngày 4- tháng 7 năm 2025


TRƯỞNG HIỆU TRƯỞNG
ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH
PGS.TS Đinh Hồng Linh

BÁO CÁO LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG - NGUỒN KINH PHÍ ĐẢM BẢO CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2026

(Dùng cho các đơn vị sự nghiệp không phân biệt mức độ tự chủ tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Trường THPT

STT	Đối tượng	Thực hiện năm 2021										
		Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao tại QĐ số ... ngày ... (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Trong đó				Nguồn kinh phí bảo đảm				
				Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế được giao				Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng lao động	Nguồn NSNN	Nguồn thu học phí chính quy	Nguồn thu học phí không chính quy	Nguồn thu khác
				Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương					
	TỔNG SỐ	388	37.740	27.562	16.314	6.775	4.473	10.178	8.169	29.571		
A	Khối Giảng viên	283	25.694	21.062	12.298	5.381	3.382	4.632	5.446	20.248		
1	Biên chế có mặt và hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế	216	21.062	21.062	12.298	5.381	3.382		5.446	15.616		
2	Hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế	67	4.632					4.632		4.632		
B	Khối hành chính, phục vụ	105	12.045	6.500	4.016	1.394	1.090	5.545	2.723	9.322		
1	Biên chế có mặt và hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế	21	6.500	6.500	4.016	1.394	1.090		2.723	3.777		
2	Hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế và hợp đồng theo Nghị định 68	84	5.545					5.545		5.545		

BÁO CÁO LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG - NGUỒN KINH PHÍ ĐẢM BẢO CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2026

(Dùng cho các đơn vị sự nghiệp không phân biệt mức độ tự chủ tài chính)

STT	Đối tượng	Thực hiện năm 2022										
		Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao tại QĐ số ... ngày ... (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Trong đó					Nguồn kinh phí bảo đảm			
				Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế được giao				Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng lao động	Nguồn NSNN	Nguồn thu học phí chính quy	Nguồn thu học phí không chính quy	Nguồn thu khác
				Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương					
	TỔNG SỐ	368	37.133	27.620	16.262	6.914	4.444	9.513	37.133	10.461	26.672	0
A	Khối Giảng viên	271	25.126	21.154	12.276	5.510	3.368	3.972	25.126	5.000	20.126	0
1	Biên chế có mặt và hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế	220	21.154	21.154	12.276	5.510	3.368		21.154	5.000	16.154	
2	Hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế	51	3.972	0				3.972	3.972		3.972	
B	Khối hành chính, phục vụ	97	12.007	6.466	3.986	1.404	1.076	5.541	12.007	5.461	6.546	0
1	Biên chế có mặt và hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế	18	6.466	6.466	3.986	1.404	1.076		6.466	5.461	1.005	
2	Hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế và hợp đồng theo Nghị định 68	79	5.541	0				5.541	5.541		5.541	

BÁO CÁO LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG - NGUỒN KINH PHÍ ĐẢM BẢO CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2026

(Dùng cho các đơn vị sự nghiệp không phân biệt mức độ tự chủ tài chính)

STT	Đối tượng	Thực hiện năm 2023										
		Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao tại QĐ số ... ngày ... (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Trong đó					Nguồn kinh phí bảo đảm			
				Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế được giao				Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng lao động	Nguồn NSNN	Nguồn thu học phí chính quy	Nguồn thu học phí không chính quy	Nguồn thu khác
				Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương					
	TỔNG SỐ	356	40.518	30.156	17.714	7.509	4.933	10.362	38.646	13.200	9.629	15.474
A	Khối Giảng viên	261	26.992	23.044	13.367	5.935	3.741	3.948	25.032	13.200	9.629	1.948
1	Biên chế có mặt và hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế	213	23.044	23.044	13.367	5.935	3.741		21.035	13.200	5.681	1.948
2	Hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế	48	3.948	0	-	-	-	3.948	3.996		3.948	
B	Khối hành chính, phục vụ	95	13.526	7.112	4.347	1.573	1.192	6.414	13.614	0	0	13.526
1	Biên chế có mặt và hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế	17	7.112	7.112	4.347	1.573	1.192		7.129			7.112
2	Hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế và hợp đồng theo Nghị định 68	78	6.414	0	-	-	-	6.414	6.485			6.414

BÁO CÁO LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG - NGUỒN KINH PHÍ ĐẢM BẢO CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2026

(Dùng cho các đơn vị sự nghiệp không phân biệt mức độ tự chủ tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đối tượng	Thực hiện năm 2024										
		Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao tại QĐ số ... ngày ... (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Trong đó				Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng lao động	Nguồn kinh phí bảo đảm			
				Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của biên chế được giao					Nguồn NSNN	Nguồn thu học phí chính quy	Nguồn thu học phí không chính quy	Nguồn thu khác
				Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương					
	TỔNG SỐ	342	50.594	37.445	21.669	9.689	6.087	13.149	9.772	33.319	2.424	5.078
A	Khối Giảng viên	254	33.824	28.869	16.446	7.765	4.658	4.955	7.517	18.804	2.424	5.078
1	Biên chế có mặt và hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế	206	28.869	28.869	16.446	7.765	4.658		7.517	13.850	2.424	5.078
2	Hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế	48	4.955					4.955	0	4.954	0	0
B	Khối hành chính, phục vụ	88	16.770	8.576	5.223	1.924	1.429	8.194	2.255	14.515	-	-
1	Biên chế có mặt và hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế	17	8.576	8.576	5.223	1.924	1.429		2.255	6.321	0	0
2	Hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế và hợp đồng theo Nghị định 68	71	8.194					8.194	0	8.194	0	0

BÁO CÁO LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG - NGUỒN KINH PHÍ ĐẢM BẢO CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2026

(Dùng cho các đơn vị sự nghiệp không phân biệt mức độ tự chủ tài chính)

STT	Đối tượng	Ước thực hiện năm 2025												
		Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao tại QĐ số ... ngày ... (Người)	Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao có mặt tại thời điểm 31/12 (Người)	Trong đó: Tổng số viên chức, công chức (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo số người làm việc có mặt tại thời điểm 31/12	Trong đó				Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm 31/12	Nguồn kinh phí bảo đảm			
						Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương		Nguồn NSNN	Nguồn thu học phí chính quy	Nguồn thu học phí không chính quy	Nguồn thu khác
	TỔNG SỐ	314	312	207	54.261	40.327	23.715	10.049	6.562	13.934	19.000	35.261	-	-
A	Khối Giảng viên	231	227	190	34.777	29.862	17.377	7.686	4.799	4.915	19.000	15.777	-	-
1	Biên chế có mặt và hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế	188	185	190	29.862	29.862	17.377	7.686	4.799	-	19.000	10.862		
2	Hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế	43	42		4.915					4.915		4.915		
B	Khối hành chính, phục vụ	83	85	17	19.484	10.465	6.338	2.363	1.763	9.019	-	19.484	-	-
1	Biên chế có mặt và hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế	17	17	17	10.465	10.465	6.338	2.363	1.763	-		10.465		
2	Hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế và hợp đồng theo Nghị định 68	66	68		9.019					9.019		9.019		

BÁO CÁO LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG - NGUỒN KINH PHÍ ĐẢM BẢO CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2026
(Dùng cho các đơn vị sự nghiệp không phân biệt mức độ tự chủ tài chính)

STT	Đối tượng	Dự toán năm 2026										Nguồn kinh phí bảo đảm			
		Tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao tại QĐ số ... ngày ... (Người)	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	Trong đó					Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của Hợp đồng lao động	Nguồn thu học phí chính quy	Nguồn thu học phí không chính quy	Nguồn thu khác			
				của biên chế											
				Tổng số	Lương theo ngạch, bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương								
	TỔNG SỐ	344	61.971	46.061	25.415	11.157	9.489	15.910	10.000	51.971	-	-			
A	Khối Giảng viên	275	41.618	34.518	18.877	8.686	6.955	7.100	10.000	31.618	-	-			
1	Biên chế có mặt và hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế	190	34.518	34.518	18.877	8.686	6.955		10.000	24.518					
2	Hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế	85	7.100					7.100		7.100					
B	Khối hành chính, phục vụ	69	20.353	11.543	6.538	2.471	2.534	8.810	-	20.353	-	-			
1	Biên chế có mặt và hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế	12	11.543	11.543	6.538	2.471	2.534			11.543					
2	Hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế và hợp đồng theo Nghị định 68	57	8.810					8.810		8.810					

(*) Chỉ bao gồm quỹ tiền lương, phụ cấp lương (không bao gồm tiền làm đêm, thêm giờ, thừa giờ), các khoản đóng góp theo lương của cán bộ trong chỉ tiêu biên chế hoặc được phí

(**) Đối với Đại học Vùng, các đơn vị có các đơn vị trực thuộc, mỗi đơn vị lập một bảng, đồng thời có bảng tổng hợp kèm theo.

Người lập

Nguyễn Thị Kim Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga

Thái Nguyên, ngày 4 tháng 7 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



PGS.TS. Đinh Hồng Linh

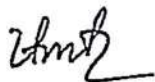
CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ NĂM 2025

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			Dự toán năm 2026
							Dự toán giao	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	
I	Tổng số chi	triệu đồng								
1	Đại học (Chính quy dài hạn)									
	- Số biên chế	người	4.728	5.011	5307	5911	6.611	5.146	5.196	4.211
	- Số sinh viên có mặt ngày 01 tháng 01 (1)	người	4.047	4.728	5.011	5.307	5.911	5.911	5.911	6.880
	- Số sinh viên ra trường (1)	người	625	769	803	944	1500	715	1231	1700
	- Số sinh viên tuyển mới (1)	người	1.721	1.513	1.439	1.899	2.200	0	2.200	-
	- Số sinh viên bình quân (1)	người	5.143	5.472	5.647	6.262	6.611	5.196	6.880	5.180
	- Mức chi	ngàn đồng/sv								
	- Tổng số chi	triệu đồng								
2	Văn bằng 2 (Chính quy)									
	- Số biên chế	người	511	343	262	235	382	181	170	245
	- Số sinh viên có mặt ngày 01 tháng 01 (2)	người	397	511	343	262	235	235	235	280
	- Số sinh viên ra trường (2)	người	108	140	186	56	50	65	95	60
	- Số sinh viên tuyển mới (2)	người	214	50	99	101	189	-	105	105
	- Số sinh viên bình quân (1)	người	503	421	256	307	374	170	245	325
	- Số sinh viên bình quân (2)	triệu đồng/sv								
	- Mức chi	ngàn đồng/sv								
	- Tổng số chi	triệu đồng								
	- Số trường									
	- Số biên chế	người	529	570	325	274	456	207	135	210
	- Số sinh viên có mặt ngày 01 tháng 01 (3)	người	529	529	570	325	274	274	274	329
	- Số sinh viên ra trường (3)	người	115	170	45	106	50	139	169	50
	- Số sinh viên tuyển mới (3)	người	118	36	145	122	200	-	105	105
	- Số sinh viên bình quân (3)	người	532	395	670	341	424	135	210	384
	- Mức chi	ngàn đồng/sv								
	- Tổng số chi	triệu đồng								
4	Văn bằng 2 (VLVH)									
	- Số biên chế	người	120	119	66	107	201	121	87	117
	- Số sinh viên có mặt ngày 01 tháng 01 (6)	người	79	120	119	66	107	107	107	147
	- Số sinh viên ra trường (4)	người	8	0	79	9	50	20	60	30
	- Số sinh viên tuyển mới (4)	người	53	2	27	92	110	0	70	70
	- Số sinh viên bình quân (1)	người	124	122	67	149	167	87	117	187
	- Số sinh viên bình quân (4)	triệu đồng/sv								
	- Mức chi	ngàn đồng/sv								
	- Tổng số chi	triệu đồng								
5	Liên thông (VLVH)	triệu đồng								
	- Số biên chế	người	619	465	254	221	400	154	152	202
	- Số sinh viên có mặt ngày 01 tháng 01 (5)	người	635	619	465	254	221	221	221	271
	- Số sinh viên ra trường (5)	người	148	174	269	64	100	69	89	20
	- Số sinh viên tuyển mới (5)	người	198	18	78	60	150	-	70	70
	- Số sinh viên bình quân (5)	người	685	463	274	250	271	152	202	321
	- Số sinh viên bình quân (5)	triệu đồng/sv								
	- Mức chi	ngàn đồng/sv								
	- Tổng số chi	triệu đồng								
6	Đại học VLVH									
	- Số biên chế	người	56	45	50	54	39	63	47	58
	- Số sinh viên có mặt ngày 01 tháng 01 (6)	người	68	56	45	50	54	54	54	66
	- Số sinh viên ra trường (6)	người	10	3	17	7	3	7	8	0
	- Số sinh viên tuyển mới (6)	người	0	0	9	18	25	0	12	12

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			Dự toán năm 2026
							Dự toán giao	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cũ năm	
	- Số sinh viên binh quân (6)	người	58	53	37	61	76	47	58	78
1	Đại học, cao đẳng									
	- Số trường									
	- Số biên chế	người								
	- Số sinh viên có mặt ngày 01 tháng 01	người								
	- Số sinh viên ra trường (1)	người								
	- Số sinh viên tuyển mới (1)	người								
	- Số sinh viên binh quân (1)	người								
	- Mức chi	nghìn đồng/sv								
	- Tổng số chi	triệu đồng								
2	Trung cấp chuyên nghiệp									
	- Số trường	người								
	- Số biên chế	người								
	- Số sinh viên có mặt ngày 01 tháng 01	người								
	- Số sinh viên ra trường (2)	người								
	- Số sinh viên tuyển mới (2)	người								
	- Số sinh viên binh quân (2)	triệu đồng/sv								
	- Mức chi	nghìn đồng/sv								
	- Tổng số chi	triệu đồng								
3	Dạy nghề									
	- Số trường									
	- Số biên chế	người								
	- Số sinh viên có mặt ngày 01 tháng 01 (3)	người								
	- Số sinh viên ra trường (3)	người								
	- Số sinh viên tuyển mới (3)	người								
	- Số sinh viên binh quân (3)	người								
	- Mức chi	nghìn đồng/sv								
	- Tổng số chi	triệu đồng								
4	Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ công chức Nhà nước									
	- Đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước	suất ĐT								
	+ Số chỉ tiêu	suất ĐT								
	+ Mức chi	nghìn đồng/người								
	+ Tổng số chi	triệu đồng								
	- Đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài	suất ĐT								
	+ Số chỉ tiêu	suất ĐT								
	+ Mức chi	nghìn đồng/người								
	+ Tổng số chi	triệu đồng								
5	Đào tạo sau đại học									
	- Nghiên cứu sinh:									
	+ Số NCS có mặt ngày 01 tháng 01 (4)	người	35	30	28	29	38	35	35	56
	+ Số NCS ra trường (4)	người	2	10	3	7	14	3	4	15
	+ Số NCS tuyển mới (4)	người	1	11	6	13	25	6	26	30
	+ Số NCS binh quân (4)	người	34	31	31	35	49	38	57	71
	+ Mức chi	nghìn đồng/sv								
	+ Tổng số chi	triệu đồng								
	- Cao học									
	+ Số học viên có mặt ngày 01 tháng 01 (5)	người	1034	1195	977	786	831	694	694	734
	+ Số học viên ra trường (5)	người	231	442	379	285	250	58	200	230
	+ Số học viên tuyển mới (5)	người	392	224	181	193	350	92	240	270
	+ Số học viên binh quân (5)	người	1195	977	779	694	931	728	734	774
	+ Mức chi	nghìn đồng/sv								
	+ Tổng số chi	triệu đồng								
6	Đào tạo h/s dự bị ĐH, dân tộc nội trú và nâng cao									
	- Số biên chế	người								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			Dự toán năm 2026
							Dự toán giao	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cũ năm	
	- Số sinh viên có mặt ngày 01 tháng 01 (6)	người								
	- Số sinh viên ra trường (6)	người								
	- Số sinh viên tuyển mới (6)	người								
	- Số sinh viên bình quân (6)	triệu đồng/sv								
	- Mức chi	nghìn đồng/sv								
	- Tổng số chi	triệu đồng								
7	Các khoản chi khác (Theo minh chi tiết từng khoản chi).	triệu đồng								
II	Tổng số thu	triệu đồng	79.504	67.475	78.310	107.506	106.128	43.528	106.128	129.535
1	Học phí	triệu đồng	73.188	62.467	69.504	91.309	103.426	43.528	103.426	122.586
	+ Học phí chính quy	triệu đồng	66.321	53.242	63.807	87.561	89.894	40.883	89.894	114.555
	+ Học phí VL VH	triệu đồng	5.919	8.236	4.674	2.471	4.532	1.533	4.532	1.560
	+ Học phí đào tạo liên kết quốc tế	triệu đồng	948	989	1.023	1.277	9.000	1.111	8.500	4.267
	+ Học phí đào tạo từ xa	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	500	2.204
2	Lệ phí	triệu đồng	36	20	38	59	30		30	30
3	Thu sự nghiệp khác	triệu đồng	6.280	4.988	8.768	16.138	2.672		2.672	6.919

NGƯỜI LẬP



TS. Nguyễn Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TS. Nguyễn Thị Nga

Thái Nguyên, ngày 4 tháng 7 năm 2025



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Đinh Hồng Linh

THUYẾT MINH CHI CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nêu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cá nhân chủ trì	Số và ngày Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt			NSNN đã cấp						NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN	Nguồn khác		
1	Nhiệm vụ NCKH cấp Nhà nước					1.650	1.650	0	1.568	0		825	743		83	1.568	1.568	0	83	83	0		
1.1	Phát triển chuỗi giá trị bền vững cho sản phẩm nông nghiệp OCOP tại khu vực miền núi phía Bắc, Việt Nam	Trường ĐH KT&QTKD	TS. Nguyễn Bích Hồng	QĐ số 14/QĐ-HĐQL-NAFOSTED ngày 26/6/2023	2023-20024	850	850	0	807,5	0	0	425	382,5		43	808	808	0	43	43	0		
1.2	Nghiên cứu vấn đề giới trong thích ứng với biến đổi khí hậu tại vùng núi Đông Bắc Việt Nam	Trường ĐH KT&QTKD	TS. Bùi T Minh Hằng	QĐ số 14/QĐ-HĐQL-NAFOSTED ngày 26/6/2023	2023-20024	800	800	0	760	0	0	400	360		40	760	760	0	40	40	0		
2	Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ					610	610	0	305	0		0	0		305	305	305	0	305	305	0		
2.1	Tác động của năng lực động đến dịch vụ hóa doanh nghiệp sản xuất trong bối cảnh kinh tế số B2024-TNA-23	Trường ĐH KT&QTKD	TS. Phạm Văn Hạnh	QĐ số 1363/QĐ-BGDĐT ngày 16/5/2023	2024-2025	300	300	0	150	0		0		150	150	150	150	0	150	150	0		
2.2	Tác động của sử dụng thuốc lá, rượu, bia đến nghèo và hiệu ứng lần át ở Việt Nam B2024-TNA-22	Trường ĐH KT&QTKD	TS. Nguyễn Thị Thu Thương	QĐ số 1363/QĐ-BGDĐT ngày 16/5/2023	2024-2025	310	310	0	155	0		0		155	155	155	155	0	155	155	0		
2.3	Nghiên cứu thị trường dịch vụ chăm sóc người cao tuổi trong bối cảnh già hóa hiện nay ở các tỉnh Đông Bắc Việt Nam. B2025-TNA-14	Đại học Thái Nguyên	TS. Mai Việt Anh	QĐ số 1725/QĐ-BGD&ĐT ngày 26/5/2025	2025-2026	350	350	0	0	0	0	0	0	0	350	0	0	0	175	175	0		
3	Nhiệm vụ KH&CN cấp ĐHTN					1.882	417	1.465	0	0	0	0	0	0	417	0	0	0	1.882	417	1.465		
3.1	Phát triển kinh tế hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	TS. Nguyễn Quang Hợp	QĐ số 3085/QĐ-ĐHTN ngày 07/7/2023	T7/2023-T7/2024	100	32,3	67,7	0	0		0	0		32	0	0	0	100	32	68		
3.2	Đo lường hiệu quả hoạt động của các ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam sử dụng phương pháp đường bao dữ liệu chuỗi thời gian	Trường ĐH KT&QTKD	ThS. Trần Thanh Hải	QĐ số 3085/QĐ-ĐHTN ngày 07/7/2023	T7/2023-T7/2024	120,2	34,2	86	0	0		0	0		34	0	0	0	120	34	86		
3.3	Tác động của trách nhiệm xã hội đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết: Bằng chứng từ các quốc gia Đông Nam Á	Trường ĐH KT&QTKD	ThS. Kiều Thị Khánh	QĐ số 3085/QĐ-ĐHTN ngày 07/7/2023	T7/2023-T7/2024	117,2	32,1	85,1	0	0		0	0		32	0	0	0	117	32	85		

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nêu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cá nhân chủ trì	Số và ngày Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt			NSNN đã cấp						NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN	Nguồn khác		
3.4	Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán thuế tại các doanh nghiệp thương mại hoạt động trong lĩnh vực phân phối trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	ThS. Vũ Thị Minh	QĐ số 3085/QĐ-ĐHTN ngày 07/7/2023	T7/2023-T7/2024	100,4	28	72,4	0	0		0	0		28	0	0	0	100	28	72		
3.5	Nghiên cứu, kết hợp một số kỹ thuật học máy ứng dụng xây dựng mô hình dự đoán Protein của sữa sau dịch tả	Trường ĐH KT&QTKD	ThS. Trần Thị Xuân	QĐ số 3085/QĐ-ĐHTN ngày 07/7/2023	T7/2023-T7/2024	150	38	112	0	0		0	0		38	0	0	0	150	38	112		
3.6	Ảnh hưởng của mạng xã hội tới kết quả học tập và đời sống của sinh viên Đại học Thái Nguyên, ĐH2024-TN08-01	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	TS. Nguyễn Thị Nội	QĐ số 3085/QĐ-ĐHTN ngày 07/7/2023	2024-2025	100	29	71	0	0		0	0	0	29	0	0	0	100	29	71		
3.7	Tác động của chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử đến sự hài lòng của khách hàng tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, ĐH2024-TN08-02	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	TS. Hoàng Hà	QĐ số 3085/QĐ-ĐHTN ngày 07/7/2023	2024-2025	192,8	32,1	160,7	0	0		0	0	0	32,1	0	0	0	193	32	161		
3.8	Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực kế toán tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, ĐH2024-TN08-03	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	TS. Nguyễn Thị Nga	QĐ số 3085/QĐ-ĐHTN ngày 07/7/2023	2024-2025	120	28	92	0	0		0	0	0	28	0	0	0	120	28	92		
3.9	Nghiên cứu phát thải carbon trong quá trình phát triển kinh tế tỉnh Thái Nguyên, ĐH2025-TN08-01	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	TS. Phạm Thị Thanh Mai	QĐ số 3085/QĐ-ĐHTN ngày 07/7/2023	2025-2026	195,1	32,1	163	0	0		0	0	0	32,1	0	0	0	195	32	163		
3.10	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng phương tiện truyền thông xã hội của nông dân trẻ trong lĩnh vực nông phẩm tại khu vực Đông Bắc, Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số, ĐH2025-TN08-02	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	TS. Đào Thị Hương	QĐ số 3085/QĐ-ĐHTN ngày 07/7/2023	2025-2026	191	37	154	0	0		0	0	0	37	0	0	0	191	37	154		
3.11	Quản trị rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp dệt may trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, ĐH2025-TN08-03	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	ThS. Vũ Bích Vân	QĐ số 3085/QĐ-ĐHTN ngày 07/7/2023	2025-2026	193	34	159	0	0		0	0	0	34	0	0	0	193	34	159		
3.12	Nghiên cứu sự tuân thủ thuế tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, ĐH2025-TN08-04	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	ThS. Đặng Thị Diệu	QĐ số 3085/QĐ-ĐHTN ngày 07/7/2023	2025-2026	182	30	152	0	0		0	0	0	30	0	0	0	182	30	152		
3.13	Nghiên cứu tác động của giá lúa dân số tới sản xuất nông nghiệp khu vực nông thôn vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, Việt Nam, ĐH2025-TN08-05	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	TS. Nguyễn Thanh Vũ	QĐ số 3085/QĐ-ĐHTN ngày 07/7/2023	2025-2026	120	30	90	0	0		0	0	0	30	0	0	0	120	30	90		
4. Tổng cộng						14.925	14.925	0	7.712	0	0	1.350	4.714	1.968	7.712	7.712	7.712	0	7.712	7.712	0		

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nếu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cá nhân chủ trì	Số và ngày Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt			NSNN đã cấp						NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN	Nguồn khác		
4.1	Xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể "Khoai lang Móng Cái" dùng cho sản phẩm từ khoai lang của TP Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	TS. Nguyễn Quang Hợp	Quyết định số 328/QĐ-SKHCN, ngày 27/10/2023	2023-2024	1.200	1.200		500	0		0	500	0	700	500	500	0	700	700			
4.2	Chuyển đổi số trong quản lý và phát triển nông sản chủ lực huyện Võ Nhai đến năm 2025 tầm nhìn 2030	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	ThS. Trần Xuân Kiên	Quyết định số 2972/QĐ-UBND, ngày 28/11/2023	2023-2024	927,969	927,969		300	0		0	300	0	628	300	300	0	628	628			
4.3	Nghiên cứu, xây dựng chương trình giáo dục cộng đồng về di sản và ứng xử du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	TS. Nguyễn Việt Dũng	Quyết định số 112/QĐ-UBND, ngày 03/02/2023	2023-2024	716	716		358	0		0	358	0	358	358	358	0	358	358			
4.4	Nghiên cứu, đề xuất giải pháp thúc đẩy và nâng cao năng lực chuyển đổi số cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	TS. Đỗ Thị Thu Hằng	Quyết định số 2206/QĐ-UBND, ngày 03/8/2023	2023-2024	2.999	2.999		2990	0		1350	1042	598	9	2.990	2.990	0	9	9			
4.5	Nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển, thương mại hoá các sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	TS. Trần Tuấn Anh	Quyết định số 126/QĐ-KHCN, ngày 19/3/2024	2024-2025	800	800		363,7	0		0	363,68	0	436	364	364	0	436	436			
4.6	Nghiên cứu đề xuất giải pháp thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2030	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	TS. Đỗ Thị Thu Hằng	Quyết định số 105/QĐ-UBND, ngày 15/01/2024	2024-2025	860	860		400	0		0	400	320	460	400	400	0	460	460			
4.7	Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chuỗi giá trị các sản phẩm cao chè vằng, cao cà gai leo và cà phê tại tỉnh Quảng Trị	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	TS. Dương Thị Tinh	Quyết định số 3281/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	2024-2025	702	702		351	0		0	351	0	351	351	351	0	351	351			

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nếu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cá nhân chủ trì	Số và ngày Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt			NSNN đã cấp						NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN	Nguồn khác		
4.8	Nghiên cứu giá trị văn hoá của một số sản phẩm thủ công truyền thống dân tộc Mông (Phòn SLINH) trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	TS. Ngô T Tân Hương	Quyết định số 66/QĐ-SKHCN, ngày 11/7/2024	2024-2025	1.060,99	1.060,99		325	0		0	325	0	736	325	325	0	736	736			
4.9	Phát triển làng nghề gắn với du lịch góp phần phát triển sản phẩm OCOP tại tỉnh Hưng Yên	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	TS. Dương Thị Tĩnh	Quyết định số 1880/QĐ-SKHCN, ngày 29/8/2024	2024-2025	1.720	1.720		1500	0		0	649,74	850	220	1.500	1.500	0	220	220			
4.10	Nghiên cứu, đề xuất giải pháp nhằm phát triển sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	TS. Đỗ Thị Thu Hằng	Quyết định số 1097/QĐ-UBND, ngày 12/9/2024	2024-2025	850	850		425	0		0	425	0	425	425	425	0	425	425			
4.11	Giải pháp xây dựng và phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp khởi nghiệp trong nền kinh tế chia sẻ phù hợp đặc thù với tỉnh Thái Nguyên	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	TS. Nguyễn Thanh Vũ	Quyết định số 2541/QĐ-UBND, ngày 22/10/2024	2025-2026	738,956	738,956		200	0		0	0	200	539	200	200	0	539	539			
4.12	Báo cáo đánh giá toàn diện về tình hình kinh tế số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2020-2024, 06 tháng đầu năm 2025 và dự báo xu hướng đến hết 06 tháng đầu năm 2026	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	TS. Nguyễn Quang Hợp		2025-2026	1.300	1.300		0	0		0	0	0	1.300	0	0	0	1.300	1.300			
4.13	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ số để phát triển kinh tế xanh trong ngành chăn nuôi tại tỉnh Thái Bình	Trường ĐH Kinh tế & QTKD	TS. Dương Thị Tĩnh	Quyết định	2025-2026	1.050	1.050		0	0		0	0	0	1.050	0	0	0	1.050	1.050			
5	Các nhiệm vụ NCKH cấp cơ sở					658,7	538,5	120,2	59	0	0	0	0	59	479,5	110,7	59	51,7	548	479,5	68,5		
5.1	Vận dụng kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	TS. Đỗ Thị Thu Hằng	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	15	7	8	0						7	0	0	0	15	7	8		
5.2	Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên Khoa Kế toán – trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	Trường ĐH KT&QTKD	TS. Phan Thị Thái Hà	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	7	7	0	0						7	0	0	0	7	7	0		

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nếu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cá nhân chủ trì	Số và ngày Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt			NSNN đã cấp						NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN	Nguồn khác		
5.3	Các yếu tố tác động đến sự hứng thú trong học tập của sinh viên ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Đại học Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	TS. Bùi Thị Thanh Hương	QB số 722/QĐ-ĐHK&T&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	10		10	0						0	0	0	0	10	0	10		
5.4	Kiểm soát nội bộ đối với hoạt động thu thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục Thuế khu vực Đồng Hỷ-Võ Nhai, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	TS. Vũ Thị Quỳnh Chi	QB số 1277/QĐ-ĐHK&T&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	5	5	0	0						5	0	0	0	5	5	0		
5.5	Kiểm soát nội bộ tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) chi nhánh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Ths. Hoàng Mai Phương	QB số 1277/QĐ-ĐHK&T&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	10		10	0						0	0	0	0	10	0	10		
5.6	Thực thi chính sách đào tạo bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn thành phố Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	TS. Nguyễn Văn Cường	QB số 1277/QĐ-ĐHK&T&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	10		10	0						0	0	0	0	10	0	10		
5.7	Nghiên cứu ảnh hưởng của affiliate marketing tới quyết định mua sản phẩm thời trang của giới trẻ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	TS. Đào Thị Hương	QB số 1277/QĐ-ĐHK&T&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	5	5	0	5					5	0	5	5	0	0	0	0		
5.8	Đầu tư phát triển, kết cấu hạ tầng đô thị tại thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Thị Châu GVHD: Đinh Thị Vững	QB số 722/QĐ-ĐHK&T&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nêu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cá nhân chủ trì	Số và ngày Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt			NSNN đã cấp						NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN	Nguồn khác		
5.9	Tổ chức kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Xi măng Quân Trầm VVM	Trường ĐH KT&QTKD	Quê Ngọc Mai GVHD: Nguyễn Trọng Nghĩa	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.10	Vận dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14: "Doanh thu và thu nhập khác" trong kế toán tại công ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại Hữu Huệ	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Thu Quỳnh GVHD: Nguyễn Thị Hồng Yến	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.11	Hoàn thiện công tác kế toán thuế giá trị gia tăng tại Công ty TNHH Công Nghệ KH Vina	Trường ĐH KT&QTKD	Mai Thị Phương Thảo GVHD: Đỗ Thị Thu Hằng	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.12	Sai sót trong báo cáo tài chính của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán: Nghiên cứu điển hình tại công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Thị Hồng Giang GVHD: Nguyễn Trọng Nga	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.13	Tổ chức kế toán nguyên liệu, vật liệu tại Nhà máy Luyện Gang - Công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên.	Trường ĐH KT&QTKD	Hoàng Thị Thuý Phương GVHD: Nguyễn Trọng Nga	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.14	Áp dụng công nghệ tự động hóa quy trình nghiệp vụ bằng robot trong công tác kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam	Trường ĐH KT&QTKD	Lưu Thị Thanh Trà GVHD: Nguyễn Trọng Nga	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.15	Giải pháp thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm chè của Công ty cổ phần Tân Cương Hoàng Bình	Trường ĐH KT&QTKD	Giáp Thị Oanh GVHD: Nguyễn Đức Thu	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nếu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cá nhân chủ trì	Số và ngày quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt			NSNN đã cấp						NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN	Nguồn khác		
5.16	Nghiên cứu giải pháp thúc đẩy công tác tuyển sinh tại trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên.	Trường ĐH KT&QTKD	Lý Thị Phương GVHD: Phạm Văn Hạnh	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.17	Ảnh hưởng của đặc trưng dân tộc trong các thông điệp quảng cáo đến ý định mua hàng của khách hàng	Trường ĐH KT&QTKD	Dương Thị Quỳnh GVHD: Phạm Văn Hạnh	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.18	Lỗi phát âm phổ biến trong tiếng Anh của sinh viên trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Bạc Thị Chương GVHD: Nguyễn Hồng Hạnh	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.19	Phát triển du lịch sinh thái tại huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Dương Thị Phương Thảo GVHD: Phạm Thị Thanh Mai	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.20	Ứng dụng của chat GPT trong việc học tập của sinh viên trường Đại học Kinh tế & QTKD.	Trường ĐH KT&QTKD	Phùng Thị Thu Thương GVHD: Nguyễn Thị Thu Hà	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.21	Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Công ty TNHH DAESIN	Trường ĐH KT&QTKD	Ngô Đức Lương GVHD: Ngô Thị Nhung	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.22	Chuyển đổi số của kinh tế hộ tại TP. Phố Yên - Nghiên cứu điển hình tại phường Đức Sơn"	Trường ĐH KT&QTKD	Ngô Phương Thảo GVHD: Bùi Như Hiền	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu luận học (Nếu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cá nhân chủ trì	Số và ngày Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt			NSNN đã cấp						NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN	Nguồn khác		
5.23	Nâng cao khả năng giao tiếp tiếng Anh bằng phương pháp học thuộc: Nghiên cứu tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh tế doanh	Trường ĐH KT&QTKD	Hoàng Thu Hiền GVHD: Phạm Thủy Dương	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.24	Cung cấp và lưu trữ chứng cứ của dương sự trong tố tụng dân sự: Thực tiễn tại tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Hoàng Thị Thu Thảo GVHD: Trần Thị Kim Anh	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.25	Phổ biến, giáo dục pháp luật cho sinh viên các trường đại học tại Đại học Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Đặng Thị Giang GVHD: Nguyễn Quang Huy	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4	4	0	4					4	0	4	4	0	0	0	0		
5.26	Phát triển hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Thị Hồng Thắm GVHD: Cao Thị Thanh Phương	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.27	Đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần không có vốn nhà nước trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam	Trường ĐH KT&QTKD	Dương Văn Mười GVHD: Trần Thanh Hải	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4		4	0						0	0	0	0	4	0	4		
5.28	Nâng cao hiệu quả hoạt động lưu động vốn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam, Chi nhánh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Khánh Huyền GVHD: Nguyễn Thị Linh Trang	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.29	Nâng cao hiệu quả cho vay khách hàng doanh nghiệp tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Hải Yến GVHD: Chu Thị Thúc	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nếu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cá nhân chủ trì	Số và ngày Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt			NSNN đã cấp						NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN	Nguồn khác		
5.30	Tác động của quản trị doanh nghiệp đến công khai trách nhiệm xã hội của các ngân hàng thương mại niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Trường ĐH KT&QTKD	Bùi Thanh Lâm GVHD: Kiều Thị Khánh ngày 8/6/2023	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4		4	0						0	0	0	0	4	0	4		
5.31	Nâng cao hiệu quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Trường ĐH KT&QTKD	Mạch Thị Phương Thảo GVHD: Mai Thanh Giang ngày 8/6/2023	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	3	3	0	0						3	0	0	0	3	3	0		
5.32	Nâng cao hiệu quả cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Nam Thái Nguyên.	Trường ĐH KT&QTKD	Đỗ Quang Trường GVHD: Hà Thị Thanh Nga ngày 8/6/2023	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.33	Giải pháp chống thất thu thuế thu nhập cá nhân trong hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại Cục thuế tỉnh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Lê Duy Hiếu GVHD: Bùi Thị Ngân ngày 8/6/2023	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.34	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn Chương trình chất lượng cao của sinh viên Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Đặng Thị Loan GVHD: Bùi Thị Thanh Hương ngày 8/6/2023	QĐ số 722/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 8/6/2023	6/2023-5/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.35	Thu hút vốn đầu tư vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Vũ Thị Lệ Khuyến GVHD: Triệu Văn Huân ngày 19/10/2023	QĐ số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.36	Tác động của đầu tư cơ sở hạ tầng đến phát triển kinh tế - xã hội huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Hà Duy Nam GVHD: Hoàng Thị Thu Hằng ngày 19/10/2023	QĐ số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nếu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cử nhân chủ trì	Số và ngày Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt			NSNN đã cấp						NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN	Nguồn khác		
5.37	Nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Thái Nguyên trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Trường ĐH KT&QTKD	Xayyasana Thidaasava nh GVHD: Nguyễn Thị Thu	QĐ số 1277/QĐ-ĐHK&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.38	Nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng cá nhân tại ngân hàng TMCP Kỵ thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Hoàng Anh Tuyết GVHD: Nguyễn Thị Nhung	QĐ số 1277/QĐ-ĐHK&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.39	Nghiên cứu hành vi tiêu dùng xanh của sinh viên Đại học Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Tô Khánh Linh GVHD: Nguyễn Thị Lan Anh	QĐ số 1277/QĐ-ĐHK&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.40	Phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại công ty cổ phần Sữa Việt Nam	Trường ĐH KT&QTKD	Ma Thị Nguyệt GVHD: Nguyễn Thị Thu	QĐ số 1277/QĐ-ĐHK&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.41	Phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Vũ Thị Hương GVHD: Triệu Văn Huân	QĐ số 1277/QĐ-ĐHK&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.42	Đẩy mạnh xuất khẩu chè tại Việt Nam	Trường ĐH KT&QTKD	Đoàn Đức Tiến GVHD: Ngô Thị Mỹ	QĐ số 1277/QĐ-ĐHK&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nếu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cá nhân chủ trì	Số và ngày Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt			NSNN đã cấp						NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN	Nguồn khác		
5.43	Huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính thực hiện chương trình xây dựng Nông thôn mới tại huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.	Trường ĐH KT&QTKD	Bế Thủy Mỹ GVHD: Nguyễn Thị Thu Hà	QĐ số 1277/QĐ-ĐHK&T&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.44	Đầu tư phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Nông Trần Hữu GVHD: Đặng Kim Oanh	QĐ số 1277/QĐ-ĐHK&T&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.45	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Việt Văn GVHD: Nguyễn Thị Thúy Vân	QĐ số 1277/QĐ-ĐHK&T&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.46	Chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Trần Thị Hòa GVHD: Đặng Kim Oanh	QĐ số 1277/QĐ-ĐHK&T&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.47	Phát triển hợp tác xã trên địa bàn huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	Trường ĐH KT&QTKD	Triệu Thị Tâm GVHD: Nguyễn Thị Thúy Vân	QĐ số 1277/QĐ-ĐHK&T&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.48	Hoàn thiện phiên tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Hưng Tiến	Trường ĐH KT&QTKD	Vũ Thị Lan Anh GVHD: Nguyễn Thị Thảo	QĐ số 1277/QĐ-ĐHK&T&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nếu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cá nhân chủ trì	Số và ngày Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt			NSNN đã cấp						NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN	Nguồn khác		
5.49	Hoàn thiện công tác kế khai và kế toán thuế giá trị gia tăng tại Công ty TNHH một thành viên Hồng Ký	Trường ĐH KT&QTKD	Mn Thị Thanh Trúc GVHD: Đào Thúy Hằng	QB số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	4					4	0	4	4	0	0	0	0		
5.50	Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại Công ty cổ phần may Thành Hưng	Trường ĐH KT&QTKD	Nông Thị Thùy GVHD: Nguyễn Thị Lan Anh	QB số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	4					4	0	4	4	0	0	0	0		
5.51	Hệ thống kiểm soát nội bộ chu trình mua hàng - thanh toán và chu trình bán hàng - thu tiền tại Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Phong Hiền	Trường ĐH KT&QTKD	Lục Ánh Tuyết GVHD: Trần Thị Nhung	QB số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.52	Tổ chức kế toán hàng hóa tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thương mại Và Dịch vụ Xuân Bách Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Trà My GVHD: Nguyễn Thị Thảo	QB số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.53	Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí tại Công ty TNHH Guong Kinh Thịnh Vương	Trường ĐH KT&QTKD	Hoàng Thị Quỳnh Nga GVHD: Thái Thị Thái Nguyên	QB số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.54	Hoàn thiện kiểm soát nội bộ tại Công ty trách nhiệm Hữu hạn MTV Đầu tư và phát triển Tùng Sơn	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Thị Hồng Nhung GVHD: Nguyễn Hữu Thu	QB số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nên cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cá nhân chủ trì	Số và ngày Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt			NSNN đã cấp						NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN	Nguồn khác		
5.55	Hoàn thiện kiểm soát nội bộ tại Công ty Cổ phần Hồng Hà	Trường ĐH KT&QTKD	Dương Hải Hà GVHD: Nguyễn Hữu Thu	QB số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.56	Tổ chức kế toán hàng tồn kho tại Công ty Cổ phần xi măng Cao Ngạn	Trường ĐH KT&QTKD	Trần Mai Hương Thảo GVHD: Nguyễn Hữu Thu	QB số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.57	Hoàn thiện kiểm soát nội bộ tại công ty Công ty CP Vật tư nông nghiệp Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Vũ Thị Thúy Quỳnh GVHD: Nguyễn Hữu Thu	QB số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.58	Kiểm soát nội bộ chu trình mua hàng và thanh toán tại Công ty Cổ phần CNT GROUP Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Hoàng Thùy Dương GVHD: Nguyễn Thị Kim Anh	QB số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	4					4	0	4	4	0	0	0	0		
5.59	Kiểm soát nội bộ chu trình cung cấp dịch vụ và thu tiền tại công ty TNHH Giáo dục và Truyền thông ETC	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Hồng Nhung GVHD: Nguyễn Thị Tuấn	QB số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.60	Hoàn thiện công tác kế toán thuế tại công ty TNHH một thành viên Cơ điện	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Bảo Linh GVHD: Đỗ Thị Thúy Phương	QB số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nếu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cố nhân chủ trì	Số và ngày quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt			NSNN đã cấp						NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN	Nguồn khác		
5.61	Hoàn thiện công tác kế toán nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ tại công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Long Việt Phát	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Thị Mai Trang GVHD: Đỗ Thị Thúy Phương	QĐ số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.62	Hoàn thiện công tác kế toán thuế giá trị gia tăng tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn IAC Thành An	Trường ĐH KT&QTKD	Phạm Tuấn Anh GVHD: Đỗ Thị Thúy Phương	QĐ số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.63	Hoàn thiện công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty Lữ hành và Du lịch Dạ Hương	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Hồng Thiễm GVHD: Vũ Thị Quỳnh Chi	QĐ số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.64	Phân tích tình hình tài chính tại công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	Trường ĐH KT&QTKD	Hà Thị Thanh Trà GVHD: Nguyễn Thị Hương	QĐ số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	4					4	0	4	4	0	0	0	0		
5.65	Công tác kế toán thuế giá trị gia tăng tại Công ty Cổ phần Hải Đăng	Trường ĐH KT&QTKD	Vũ Thị Quỳnh Mai GVHD: Hoàng Thị Nguyệt	QĐ số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.66	Hoàn thiện kế toán thuế giá trị gia tăng và kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty TNHH Kim Tiềm	Trường ĐH KT&QTKD	Hà Huy Hùng GVHD: Vũ Thị Minh	QĐ số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nếu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cá nhân chủ trì	Số và ngày Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt			NSNN đã cấp						NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN	Nguồn khác		
5.67	Hoàn thiện phần tích báo cáo tài chính tại Tổng Công ty cổ phần công trình Viettel	Trưởng ĐH KT&QTKD	Trần Thị Thu Hằng GVHD: Vũ Thị Minh	QB số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.68	Giải pháp nâng cao năng lực tự học cho sinh viên Khoa kế toán tại trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh.	Trưởng ĐH KT&QTKD	Hoàng Như Bình GVHD: Dương Tấn Minh	QB số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.69	Tổ chức kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Bách Thuận Thanh	Trưởng ĐH KT&QTKD	Phạm Thị Huệ GVHD: Nguyễn Trọng Nghĩa	QB số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.70	Tăng cường quản lý hoạt động cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên phong – CN Thái Nguyên.	Trưởng ĐH KT&QTKD	Lê Thị Phương Anh GVHD: Cao Thị Thanh Phương	QB số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.71	Quản lý nguồn nhân lực y tế tại bệnh viện Trung ương tỉnh Thái Nguyên	Trưởng ĐH KT&QTKD	Nông Thị Thiều GVHD: Cao Thị Thanh Phương	QB số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.72	Pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu sản phẩm nông sản Việt Nam.	Trưởng ĐH KT&QTKD	Vũ Hoàng Anh GVHD: Hoàng Nghiệp Quỳnh	QB số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	4					4	0	4	4	0	0	0	0		

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nếu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cá nhân chủ trì	Số và ngày Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt			NSNN đã cấp						NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN	Nguồn khác		
5.73	Đánh giá việc ứng dụng học thuyết đội diện trong pháp luật doanh nghiệp của Việt Nam hiện nay	Trường ĐH KT&QTKD	Lương Thị Ngọc Mai GVHD: Trần Thủy Linh	QĐ số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	4					4	0	4	4	0	0	0	0		
5.74	Định vị thương hiệu Chè Hảo Đạt của Hợp tác xã chè Hảo Đạt tỉnh Thái Nguyên.	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Gia Huy GVHD: Mai Việt Anh	QĐ số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.75	Giải quyết ly hôn có yếu tố nước ngoài qua thực tiễn xét xử tại Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Thị Lê Nhung GVHD: Nguyễn Thị Phương Thuỷ	QĐ số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.76	Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực sáng tạo của sinh viên Trường Đại học Kinh tế và QTKD	Trường ĐH KT&QTKD	Hoàng Huyền My GVHD: Lê Ngọc Nương	QĐ số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.77	Giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Phạm Việt Chiến GVHD: Lê Ngọc Nương	QĐ số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.78	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự kinh doanh của sinh viên Trường Đại học Kinh tế và QTKD	Trường ĐH KT&QTKD	Ngô Thị Hiền GVHD: Lê Ngọc Nương	QĐ số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nêu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cá nhân chủ trì	Số và ngày Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt			NSNN đã cấp						NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN	Nguồn khác		
5.79	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua hàng online của sinh viên Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Thị Mai Anh GVHD: Đào Thị Hương	QĐ số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.80	Giải pháp marketing nhằm thu hút khách hàng đọc truyện online tại Công ty cổ phần Time Publishing	Trường ĐH KT&QTKD	Trần Thị Thủy GVHD: Đào Thị Hương	QĐ số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.81	Giải pháp marketing nhằm thu hút du khách đến với khu du lịch sinh thái Linh Sơn Hill, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Vũ Đỗ Huyền Phuong GVHD: Đặng Trung Kiên	QĐ số 1277/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 19/10/2023	10/2023-10/2024	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.82	Xây dựng tài liệu thực hành các mô hình kinh tế lượng trong nghiên cứu kinh tế, kinh doanh và quản lý.	Trường ĐH KT&QTKD	Th.S. Hoàng Văn Hải	QĐ số 209/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	7	5,5	1,5	0						6	0	0	0	7	6	2		
5.83	Phát triển logistics xanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	Trường ĐH KT&QTKD	TS. Phạm Thị Thanh Mai	QĐ số 209/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	8,5	6	2,5	6					6	0	9	6	2,5	0	0	0		
5.84	Nghiên cứu tác động của chuyển đổi số đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên.	Trường ĐH KT&QTKD	Th.S. Nguyễn Thị Thanh Huyền	QĐ số 209/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	8,5	7	1,5	0						7	0	0	0	9	7	2		
5.85	Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần xi măng La Hien SV2024-BF-10	Trường ĐH KT&QTKD	Trần Lệ Xuân GVHD: Hà Thị Thanh Ngon	QĐ số 209/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	5,5	4	1,5	0						4	0	0	0	6	4	2		

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nếu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cá nhân chủ trì	Số và ngày Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt			NSNN đã cấp						NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Tổng kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN	Nguồn khác		
5.86	Nâng cao hiệu quả hoạt động cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh Nam Thái Nguyên SV2024-BF-11	Trường ĐH KT&QTKD	Ngô Huyền Trang GVHD: Nguyễn Thị Linh Trang	QĐ số 209/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	5,5	4	1,5	0						4	0	0	0	6	4	2		
5.87	Nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng hoạt động định danh điện tử của khách hàng tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên SV2024-BF-12	Trường ĐH KT&QTKD	Đinh Thị Quỳnh Anh	QĐ số 209/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	4	4	0	4					4	0	4	4	0	0	0	0		
5.88	Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thái Nguyên SV2024-BF-13	Trường ĐH KT&QTKD	Bùi Thanh Lâm	QĐ số 209/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	4	4	0	4					4	0	4	4	0	0	0	0		
5.89	Phát triển tín dụng xanh tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam SV2024-BF-14	Trường ĐH KT&QTKD	Phạm Thị Bích Hậu GVHD: Nguyễn Thu Nga	QĐ số 209/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	5,5	4	1,5	4					4	0	6	4	1,5	0	0	0		
5.90	Tổ chức kế toán nguyên liệu, vật liệu tại Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Anh Khôi SV2024-AC-05	Trường ĐH KT&QTKD	Trần Thuý Linh GVHD: TS. Hà Thị Thanh Hôn	QĐ số 209/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	5,5	4	1,5	0						4	0	0	0	6	4	2		
5.91	Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Cơ khí và vận tải An Huy SV2024-AC-06	Trường ĐH KT&QTKD	Mã Tú Anh GVHD: TS. Thái Thị Thái Nguyên	QĐ số 209/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	5,5	4	1,5	0						4	0	0	0	6	4	2		

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nếu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cá nhân chủ trì	Số và ngày Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt			NSNN đã cấp						NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN	Nguồn khác		
5.92	Kế toán hàng hóa tại công ty Xuất nhập khẩu Thái An Dương SV2024-AC-07	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Thị Thủy Dương GVHD: TS. Nguyễn Phương Thảo	QĐ số 209/QĐ-ĐHK&T&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	5	4	1	0						4	0	0	0	5	4	1		
5.93	Hoàn thiện kế toán tiền lương tại Công ty Cổ phần xây dựng và Kinh doanh thương mại Đặng Dương. SV2024-AC-08	Trường ĐH KT&QTKD	Bùi Thị Hoa GVHD: TS. Đào Thúy Hằng	QĐ số 209/QĐ-ĐHK&T&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	5,5	4	1,5	4					4	0	6	4	1,5	0	0	0		
5.94	Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI SV2024-AC-09	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Thị Thu Trang GVHD: TS Bạch Thị Huyền	QĐ số 209/QĐ-ĐHK&T&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.95	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên. SV2024-EC - 01	Trường ĐH KT&QTKD	Trần Minh Quân GVHD: Nguyễn Văn Công	QĐ số 209/QĐ-ĐHK&T&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	5,5	4	1,5	0						4	0	0	0	6	4	2		
5.96	Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu hàng may mặc của Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG SV2024-EC - 02	Trường ĐH KT&QTKD	Đoàn Lưu Ly GVHD: Đinh Thị Vũng	QĐ số 209/QĐ-ĐHK&T&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	5,5	4	1,5	0						4	0	0	0	6	4	2		
5.97	Ảnh hưởng của kỹ năng mềm đến khả năng tìm việc của sinh viên tốt nghiệp của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh. SV2024-EC - 03	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Thị Khánh Duyên GVHD: Đinh Thị Vĩng	QĐ số 209/QĐ-ĐHK&T&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	5,5	4	1,5	0						4	0	0	0	6	4	2		
5.98	Hoạt động tăng trưởng xanh của doanh nghiệp tại khu công nghiệp Diêm Thụy tỉnh Thái Nguyên SV2024-EC - 04	Trường ĐH KT&QTKD	Dương Lê Quyền GVHD: Dương Thị Tình	QĐ số 209/QĐ-ĐHK&T&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	5,5	4	1,5	0						4	0	0	0	6	4	2		

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nếu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cá nhân chủ trì	Số và ngày Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt			NSNN đã cấp						NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN	Nguồn khác		
5.99	Phát triển hoạt động du lịch trải nghiệm gắn với chuyển đổi số tại Trại ngựa Bá Văn. SV2024-BA - 15	Trường ĐH KT&QTKD	Phạm Hải Đăng GVHD: ThS. Nông Thị Minh Ngọc	QĐ số 209/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	4,5	4	0,5	0						4	0	0	0	5	4	1		
5.100	Nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua các sản phẩm OCOP thuộc huyện Võ Nhai của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên SV2024-BA - 16	Trường ĐH KT&QTKD	Phạm Thanh Thanh Chúc GVHD: TS. Bùi Như Hiền	QĐ số 209/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	4,5	4	0,5	0						4	0	0	0	5	4	1		
5.101	Chất lượng phục vụ của viên chức Bảo hiểm xã hội tại huyện Bát Xát (tỉnh Lào Cai) SV2024-BA - 17	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Hoàng Khanh GVHD: TS. Dương Thuý Hương	QĐ số 209/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	4,5	4	0,5	0						4	0	0	0	5	4	1		
5.102	Nâng cao chất lượng học tập của sinh viên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên SV2024-BA - 18	Trường ĐH KT&QTKD	Bạc Thị Chương GVHD: TS. Dương Thuý Hương	QĐ số 209/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	5,5	4	1,5	4					4	0	6	4	1,5	0	0	0		
5.103	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tin tưởng của khách hàng khi mua hàng trên sàn thương mại điện tử SV2024-BA - 19	Trường ĐH KT&QTKD	Vũ Đình Hoàn GVHD: ThS. Nông Thị Minh Ngọc	QĐ số 209/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	4,5	4	0,5	0						4	0	0	0	5	4	1		
5.104	Ảnh hưởng của Marketing hỗn hợp đến quyết định mua sản phẩm Mỳ tôm thanh long của sinh viên thuộc Đại học Thái Nguyên. SV2024-MA - 20	Trường ĐH KT&QTKD	Hoàng Minh Quang GVHD: Nguyễn Minh Huệ*	QĐ số 209/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	5,5	4	1,5	0						4	0	0	0	6	4	2		
5.105	Xây dựng tài liệu thực hành các mô hình kinh tế lượng trong nghiên cứu kinh tế, kinh doanh và quản lý cho chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh tại Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh CS2025-EC1-01	Trường ĐH KT&QTKD	ThS. Hoàng Văn Hải	QĐ số 298/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 21/3/2025	3/2025-3/2026	5,5	0	5,5	0						0	6	0	5,5	0	0	0		

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nêu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nghiên cứu)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cá nhân chủ trì	Số và ngày quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt			NSNN đã cấp					NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi	
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2025	Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN			Nguồn khác
5.09	Phát triển hoạt động du lịch trải nghiệm gắn với chuyên đổi số tại Trại ngựa Bà Vân. SV2024-BA - 15	Trường ĐH KT&QTKD	Phạm Hải Đăng GVHD: TS. Nông Thị Minh Ngọc	QB số 209/QĐ-BHK&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	4,5	4	0,5	0						4	0	0	0	5	4	1		
5.100	Nghiên cứu yếu tố tính hướng đến quyết định mua các sản phẩm OCOP thuộc huyện Võ Miại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên SV2024-BA - 16	Trường ĐH KT&QTKD	Phạm Thanh Tâm GVHD: TS. Bùi Như Hiền	QB số 209/QĐ-BHK&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	4,5	4	0,5	0						4	0	0	0	5	4	1		
5.101	Chất lượng phục vụ của viên chức Bảo hiểm xã hội tại huyện Bắc Xát tỉnh Lào Cai SV2024-BA - 17	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Hoàng Kimhi GVHD: TS. Dương Thuý Hương	QB số 209/QĐ-BHK&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	4,5	4	0,5	0						4	0	0	0	5	4	1		
5.102	Nâng cao chất lượng học tập của sinh viên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên SV2024-BA - 18	Trường ĐH KT&QTKD	Bao Thị Chương GVHD: TS. Dương Thuý Hương	QB số 209/QĐ-BHK&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	5,5	4	1,5	4				4	0	6	4	1,5	0	0	0	0		
5.103	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tin tưởng của khách hàng khi mua hàng trên sàn thương mại điện tử SV2024-BA - 19	Trường ĐH KT&QTKD	Vũ Đình Hoàng GVHD: TS. Nông Thị Minh Ngọc	QB số 209/QĐ-BHK&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	4,5	4	0,5	0						4	0	0	0	5	4	1		
5.104	Ảnh hưởng của Marketing hỗn hợp đến quyết định mua sản phẩm mỹ phẩm của sinh viên trường Đại học Thái Nguyên. SV2024-BA - 20	Trường ĐH KT&QTKD	"Hoàng Minh Quang GVHD: Nguyễn Minh Huệ"	QB số 209/QĐ-BHK&QTKD-KHCN ngày 14/3/2024	3/2024-3/2025	5,5	4	1,5	0						4	0	0	0	6	4	2		
5.105	Xây dựng tài liệu phục hành các mô hình kinh tế lượng trong nghiên cứu kinh tế, kinh doanh và quản lý cho chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh tại Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh CS2025-EC1-01	Trường ĐH KT&QTKD	ThS. Hoàng Văn Hải	QB số 209/QĐ-BHK&QTKD-KHCN ngày 21/3/2025	3/2025-3/2026	5,5	0	5,5	0						0	6	0	5,5	0	0	0		

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nếu cụ thể tên công trình, dự án khoa học thì nêu các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cá nhân chủ trì	Số và ngày quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt			NSNN đã cấp						NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi		
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN	Nguồn khác				
			TS. Thái Thị Thái Nguyễn	QB số 298/QĐ-BHK&T&QTKD-KHCN ngày 21/3/2025	3/2025-3/2026	5	5	0	0							5	0	0	0	5	5	0			
5.106	Kế toán doanh thu tại các doanh nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Thái Nguyên CS2025-AC1-02	Trường ĐH KT&QTKD	TS. Thái Thị Thái Nguyễn	QB số 298/QĐ-BHK&T&QTKD-KHCN ngày 21/3/2025	3/2025-3/2026	5	5	0	0								5	0	0	0	5	5	0		
5.107	Đổi mới phương pháp giảng dạy lý luận chính trị góp phần nâng cao nhận thức chính trị cho sinh viên Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh CS2025-BS1-03	Trường ĐH KT&QTKD	TS. Trần Huy Ngọc	QB số 298/QĐ-BHK&T&QTKD-KHCN ngày 21/3/2025	3/2025-3/2026	6	6	0	0								6	0	0	0	6	6	0		
5.108	Vấn dụng quy tắc xuất xứ của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới trong xuất khẩu chế Thái Nguyên CS2025-BS1-04	Trường ĐH KT&QTKD	TS. Phạm Thị Nhung	QB số 298/QĐ-BHK&T&QTKD-KHCN ngày 21/3/2025	3/2025-3/2026	5	5	0	0								5	0	0	0	5	5	0		
5.109	Chiến lược xây dựng thương hiệu trên tiktok, shop và sự tác động đến hiệu quả bán hàng CS2025-BABS-05	Trường ĐH KT&QTKD	TS. Ngô Thị Nhung	QB số 409/QĐ-BHK&T&QTKD-KHCN ngày 14/4/2025	4/2025-4/2026	7,5	5	2,5	0								5	3	0	2,5	5	5	0		
5.110	Chải lượng đất nông công chức, viên chức Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Trần Thị Ngọc GVHD: TS. Nguyễn Thị Thuý	QB số 298/QĐ-BHK&T&QTKD-KHCN ngày 21/3/2025	3/2025-3/2026	5,8	4	1,8	0								4	2	0	1,8	4	4	0		
5.111	Phát triển du lịch văn hóa tại thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	Trường ĐH KT&QTKD	Áu Vi Giang GVHD: TS. Nguyễn Thị Thanh Quỳ	QB số 298/QĐ-BHK&T&QTKD-KHCN ngày 21/3/2025	3/2025-3/2026	4	4	0	0								4	0	0	0	4	4	0		
5.112	Nghiên cứu ảnh hưởng công cụ AI đối với học tập của sinh viên Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Mai Thị Phương GVHD: TS. Nguyễn Thị Thuý	QB số 298/QĐ-BHK&T&QTKD-KHCN ngày 21/3/2025	3/2025-3/2026	5,8	4	1,8	0								4	2	0	1,8	4	4	0		

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nêu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cá nhân chủ trì	Số và ngày quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt					NSNN ưu cấp					NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng		NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN	Nguồn khác			
5.113	Ảnh hưởng của chuyển đổi số đến năng suất lao động tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Lô Thị Thu Huyền GVHD: TS. Vũ Bích Diệp	QB số 298/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 21/3/2025	3/2025-3/2026	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0			
5.114	Tác động của phát triển kinh tế - xã hội đến môi trường huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Trường ĐH KT&QTKD	Hà Huy Hoàng GVHD: TS. Nguyễn Thị Lương Anh	QB số 298/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 3/2025-3/2026	3/2025-3/2026	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0			
5.115	Kiểm soát môi trường động sản hàng và thu tiền tại công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Minh Cầu	Trường ĐH KT&QTKD	Dương Thị Hương GVHD: TS. Nguyễn Thái Tuấn	QB số 298/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 3/2025-3/2026	3/2025-3/2026	7	4	3	0						4	0	0	0	7	4	3			
5.116	Phân tích tình hình tài chính Công ty Cổ phần xây dựng LILAMA 10	Trường ĐH KT&QTKD	Vũ Thị Thanh Thủy GVHD: TS. Nguyễn Phương Thảo	QB số 298/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 3/2025-3/2026	3/2025-3/2026	4,5	0	4,5	0						0	5	0	4,5	0	0	0			
5.117	Tổ chức công tác kế toán thuế giá trị gia tăng tại Công ty Cổ phần dịch vụ và đầu tư Việt Hàn	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Thu Trang GVHD: TS. Nguyễn Thị Thu Hiền	QB số 298/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 3/2025-3/2026	3/2025-3/2026	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0			
5.118	Kế toán nguyên vật liệu tại Công ty Cổ phần Kinh doanh xuất nhập khẩu đồ chơi Kinh Bắc	Trường ĐH KT&QTKD	Dương Nguyễn Trang GVHD: TS. Nguyễn Thị Thu Hiền	QB số 298/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 3/2025-3/2026	3/2025-3/2026	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0			
5.119	Tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại Công ty Cổ phần Xi măng La Hên VV&H	Trường ĐH KT&QTKD	Trần Phương Thúy GVHD: TS. Hoàng Thị Ngọc	QB số 298/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHCN ngày 3/2025-3/2026	3/2025-3/2026	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0			

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nếu cụ thể tên hàng để tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cá nhân chủ trì	Số và ngày quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt			NSNN đã cấp					NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi	
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2025	Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN			Nguồn khác
5.120	Kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH thương mại xây dựng văn tại Nam Phong	Trường ĐH KT&QTKD	Bào Mỹ Duyên GVHD: TS. Nguyễn Thị Thảo	QB số 298/QĐ-BHKT&QTKD-KHCN ngày 3/2/2025	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0			
5.121	Giải pháp phát triển marketing điện tử cho các sản phẩm từ quê của các hợp tác xã trên địa bàn huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	Trường ĐH KT&QTKD	Đặng Thị Mỹ Duyên GVHD: TS. Ngô Thị Hương Giang	QB số 298/QĐ-BHKT&QTKD-KHCN ngày 3/2/2025	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0			
5.122	Giải pháp phát triển kinh tế hộ gia đình nuôi trồng thủy sản sau con báo Yagi tại huyện Văn Bàn – tỉnh Quảng Ninh	Trường ĐH KT&QTKD	Vũ Ngọc Mai GVHD: TS. Mai Việt Anh	QB số 298/QĐ-BHKT&QTKD-KHCN ngày 3/2/2025	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0			
5.123	Nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng số tại Ngân hàng TMCP Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Hồng Thị Thảo GVHD: TS. Nguyễn Thị Thu Hà	QB số 298/QĐ-BHKT&QTKD-KHCN ngày 3/2/2025	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0			
5.124	Ảnh hưởng của chuyển đổi số đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp bán lẻ tại thành phố Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Tô Thị Huyền GVHD: TS. Hà Thị Thanh Hoa	QB số 298/QĐ-BHKT&QTKD-KHCN ngày 3/2/2025	5	4	1	0						4	1	0	1	4	4	0			
5.125	Các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động chia sẻ tri thức của sinh viên khởi nghiệp về các trường đại học tại Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Dương Văn Mạnh GVHD: TS. Phạm Thị Thanh Mai	QB số 298/QĐ-BHKT&QTKD-KHCN ngày 3/2/2025	4,7	4	0,7	0						4	1	0	0,7	4	4	0			
5.126	Tăng trưởng xanh cho các doanh nghiệp nhằm nâng cao chỉ số xanh cấp tỉnh (TGI) cho tỉnh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Lê Đức Anh GVHD: TS. Phạm Thị Thanh Mai	QB số 298/QĐ-BHKT&QTKD-KHCN ngày 3/2/2025	4,7	4	0,7	0						4	1	0	0,7	4	4	0			

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nếu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cá nhân chủ trì	Số và ngày Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt					NSNN đã cấp					NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng		NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN	Nguồn khác			
5.127	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến việc sử dụng logistics xanh trong các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Lý Hải Nam GVHD: TS. Bùi Như Hiền	QĐ số 298/QĐ-DHKT&QTKD-KHCN ngày 21/3/2025	3/2025-3/2026	4,7	4	0,7	0						4	1	0	0,7	4	4	0			
5.128	Phân tích các yếu tố tác động đến ý định mua hàng xuyên biên giới trên nền tảng thương mại điện tử tại Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Hoàng Thị Hoàn GVHD: TS. Đỗ Đình Long	QĐ số 298/QĐ-DHKT&QTKD-KHCN ngày 21/3/2025	3/2025-3/2026	5	4	1	0						4	1	0	1	4	4	0			
5.129	Nghiên cứu hoạt động Bancassurance tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	Trường ĐH KT&QTKD	Hoàng Hà Nhật Yên GVHD: TS. Phùng Thị Thu Hà	QĐ số 298/QĐ-DHKT&QTKD-KHCN ngày 21/3/2025	3/2025-3/2026	5,5	4	1,5	0						4	2	0	1,5	4	4	0			
5.130	Quản trị rủi ro tài chính tại Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại TNG	Trường ĐH KT&QTKD	Phạm Hữu Phú GVHD: TS. Vũ Bích Vân	QĐ số 298/QĐ-DHKT&QTKD-KHCN ngày 21/3/2025	3/2025-3/2026	4	0	4	0						0	4	0	4	0	0	0			
5.131	Tác động của ESG đến giá trị doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Trung Quốc	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Minh An GVHD: TS. Trần Thanh Hải	QĐ số 298/QĐ-DHKT&QTKD-KHCN ngày 21/3/2025	3/2025-3/2026	5,5	4	1,5	0						4	2	0	1,5	4	4	0			
5.132	Động lực phát triển tài chính xanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Thu Phương GVHD: TS. Kiều Thị Khánh	QĐ số 298/QĐ-DHKT&QTKD-KHCN ngày 21/3/2025	3/2025-3/2026	4,5	0	4,5	0						0	5	0	4,5	0	0	0			
5.133	Các yếu tố ảnh hưởng tới sự hài lòng của khách du lịch đến trải nghiệm tại làng nghề của vùng cửa Tân Cương	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Thị Lan Anh GVHD: TS. Bùi Thị Hương	QĐ số 298/QĐ-DHKT&QTKD-KHCN ngày 21/3/2025	3/2025-3/2026	4,5	0	4,5	0						0	5	0	4,5	0	0	0			

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nếu cụ thể tên hàng để tài, từ đó khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Chí nhân chủ trì	Số và ngày Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt			NSNN dự cấp					NSNN còn lại	Kinh phí thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026		Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi		
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2025	Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng			NSNN	Nguồn khác
5.134	Giải pháp tuyển thưởng xã hội thúc đẩy hoạt động bán hàng tại Công ty TNHH TH Hải Đăng	Trường ĐH KT&QTKD	Dương Thị Đào GVHD: TS. Đào Thị Hương	QB số 298/QĐ-BHKT&QTKD-KHCN ngày 21/3/2025	3/2025-3/2026	4	0	4	0						0	4	0	4	0	0	0		
5.135	Đẩy mạnh hoạt động tuyển thưởng cho sản phẩm dịch vụ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Hoàng Huy Hoàng GVHD: TS. Đào Thị Hương	QB số 298/QĐ-BHKT&QTKD-KHCN ngày 21/3/2025	3/2025-3/2026	4	0	4	0						0	4	0	4	0	0	0		
5.136	Giải quyết tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất theo thủ tục tố tụng dân sự tại thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Phạm Thị Thu Trang GVHD: TS. Nguyễn Thị Phương Thy	QB số 298/QĐ-BHKT&QTKD-KHCN ngày 21/3/2025	3/2025-3/2026	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.137	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ Blockchain để hạn chế chứng cứ điện tử trong pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam	Trường ĐH KT&QTKD	Đinh Thị Bảo Anh GVHD: TS. Trần Thị Kim Anh	QB số 298/QĐ-BHKT&QTKD-KHCN ngày 21/3/2025	3/2025-3/2026	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		
5.138	Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Chai Công GVHD: TS. Nguyễn Thị Phương Hào	QB số 409/QĐ-BHKT&QTKD-KHCN ngày 14/4/2025	4/2025-4/2026	4,5	4	0,5	0						4	1	0	0,5	4	4	0		
5.139	Pháp luật về phòng chống bạo lực học đường đối với trẻ em tại Việt Nam hiện nay	Trường ĐH KT&QTKD	Đào Hoàng Thu Trang GVHD: TS. Nguyễn Thị Phương Thy	QB số 409/QĐ-BHKT&QTKD-KHCN ngày 14/4/2025	4/2025-4/2026	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0		

STT	Tên đề tài, dự án nghiên cứu khoa học (Nêu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Đơn vị chủ trì (Đơn vị được giao dự toán)	Cá nhân chủ trì	Số và ngày Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện (từ năm ... đến năm ...)	Tổng kinh phí được phê duyệt					NSNN đã cấp					NSNN còn lại	Kinh phí được thực hiện đến thời điểm báo cáo			Dự toán kinh phí năm 2026			Kinh phí thu hồi	Thời gian thu hồi
						Tổng	NSNN	Nguồn khác	Tổng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng		NSNN	Nguồn khác	Tổng	NSNN	Nguồn khác			
5.140	Báo về quyền của phụ nữ trong quan hệ của nhân thân giữa vợ và chồng theo luật hôn nhân gia đình năm 2014: Thực tiễn tại tỉnh Thái Nguyên	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Quỳnh Hương GVHD: TS. Hoàng Nghiệp Quỳnh	QB số 409/QĐ-BHKT&QTKD-KHCN ngày 14/4/2025	4/2025-4/2026	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0			
5.141	Chăm sóc tập đoàn lao động theo Bộ luật lao động năm 2019: Thực tiễn áp dụng tại Công ty cổ phần Dầu lửa Quốc tế Thungco	Trường ĐH KT&QTKD	Trần Thu Thủy GVHD: TS. Nguyễn Thị Phương	QB số 409/QĐ-BHKT&QTKD-KHCN ngày 14/4/2025	4/2025-4/2026	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0			
5.142	Pháp luật Việt Nam về bảo mật giao dịch điện tử - Một số kiến nghị hoàn thiện	Trường ĐH KT&QTKD	Nguyễn Thị Mai Hoa GVHD: TS. Trần Thị Kim Anh	QB số 409/QĐ-BHKT&QTKD-KHCN ngày 14/4/2025	4/2025-4/2026	4	4	0	0						4	0	0	0	4	4	0			
Tổng cộng						19.725	18.140	1.585	9.644	0	0	2.175	5.457	2.027	8.496	9.696	9.644	52	10.030	8.496	1.533			

NGƯỜI LẬP

Thủy

Nguyễn Thị Kim Anh

KÊ TOÀN TRƯỞNG

Thủy

TS. Nguyễn Thị Nga



CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2026

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Năm 2025			Dự toán năm 2026
							Dự toán	Ước thực hiện		
	Số biên chế NCKH được duyệt									
1	Tổng số chỉ		8.456	6.523	9.489	6.837	6.567	6.567	8.860	
1	Chi hoạt động đối với quản lý khoa học; quản lý giáo trình, tài liệu học tập, bài báo	Trđ	983	542	819	1.220	1.897	1.897	1.809	
1.1	Nghiên thu khởi lượng hoàn thành đề tài KH&CN các cấp (Bộ, ĐHTN, Cơ sở và NCKH sinh viên)	Trđ	14	10	33	69	11,0	11,0	14	
1.2	Chi hội đồng xét duyệt đề xuất, thuyết minh đề tài các cấp (Bộ, ĐHTN, Cơ sở và NCKH sinh viên)	Trđ	7	1	24	13	31	31	26	
1.3	Nghiệm thu chính thức đề tài KH&CN cấp Cơ sở và NCKH Sinh viên	Trđ	17	20	58	35	57	57	43	
1.4	Chi các hoạt động triển khai, hợp tác về NCKH với các Bộ, ĐP, DN	Trđ	0	0		0	90	90	81	
1.5	Chi hoạt động kiểm tra, giám sát thực hiện các nhiệm vụ NCKH	Trđ	0	0		0	5	5	5	
1.6	Chi tổ chức Hội nghị, hội thảo NCKH	Trđ	100	25	25	0	150	150	300	
1.7	Chi tham dự hội nghị, hội thảo, Seminar trong và ngoài nước	Trđ	0	25	25	14	50	50	210	
1.8	Biên soạn giáo trình	Trđ	44	18	65	38	75	75	100	
1.9	Thẩm định phân biên giáo trình, TLHT	Trđ	0	6	40	652	28	28	30	
1.10	Xuất bản giáo trình	Trđ	69	60	360	95	300	300	400	
1.11	Hỗ trợ bài báo đăng trên tạp chí KH trong nước và QT	Trđ	732	377	190	305	1.100	1.100	600	
2	Chi nghiên cứu khoa học công nghệ	Trđ	7.473	5.981	8.670	5.617	4.671	4.671	7.051	
2.1	Các nhiệm vụ KH&CN cấp nhà nước	Trđ	0	0	825	825	825	825	0	
	Dự án KH&CN cấp Nhà nước	Trđ			0	0	0	0	0	
	Đề tài Nafosted	Trđ			825	743	40	40	-	
2.2	Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ và cấp tương đương	Trđ	0	0	497	0	470	470	732	
	Đề tài cấp Bộ năm 2023	Trđ		0	250	-	-	-	-	
	Đề tài cấp Bộ năm 2024	Trđ				-	305	305	305	
	Đề tài cấp Bộ năm 2025	Trđ				-	-	-	175	
	Đề tài, nhiệm vụ cấp Đại học năm 2022	Trđ		-	247	-	-	-	-	
	Đề tài, nhiệm vụ cấp Đại học năm 2023	Trđ			-	-	165	165	-	
	Đề tài, nhiệm vụ cấp Đại học năm 2024	Trđ				-	-	-	89	
	Đề tài, nhiệm vụ cấp Đại học năm 2025	Trđ					-	-	163	
	Nhiệm vụ KH&CN khác do cấp trên giao	Trđ	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đề tài cấp cơ sở	Trđ	0	0	165	403	311	311	802	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Năm 2025		Dự toán năm 2026
							Dự toán	Ước thực hiện	
	Đề tài Cấp Trường và Sinh viên năm 2022	Trđ		0	165	403	-	-	-
	Đề tài Cấp Trường và Sinh viên năm 2023	Trđ		0		0	311	311	
	Đề tài Cấp Trường trọng điểm, cấp Trường và Sinh viên năm 2024	Trđ		0		0	0	0	73
	Đề tài cấp Trường trọng điểm, cấp Trường và đề tài NCKH sinh viên năm 2025	Trđ		0		0	0	0	729
2.4	Đề tài phối hợp với các địa phương	Trđ	7.473	5.981	7.183	4.389	3.065	3.065	5.518
	Đề tài chuyên tiếp (phối hợp với Quảng Ninh 01 đề tài)	trđ			5.728		598	598	
	Đề tài chuyên tiếp (phối hợp với Thái Nguyên)	trđ			928		2.039	2.039	
	Đề tài chuyên tiếp (phối hợp với Bắc Ninh 02 đề tài)	trđ			1.335				
	Đề tài chuyên tiếp (phối hợp với Vĩnh Phúc)	trđ			338		-	-	
	Đề tài mới 2025 (phối hợp với Thái Bình)	Trđ					1.050	1.050	
	Đề tài năm 2023	Trđ				2.200	1.695	1.695	0
	Đề tài năm 2024	Trđ				2.189	1.170	1.170	2.629
	Đề tài năm 2025	Trđ					200	200	2.889
2.5	Giải thưởng Sinh viên nghiên cứu khoa học các cấp	Trđ		0		0			
II	Tổng số thu		7.756	6.277	7.359	4.389	3.065	3.065	5.518
1	Thu phí, lệ phí	Trđ							
2	Thu từ các dự án sản xuất thử nghiệm (cấp Nhà nước, cấp B6)	Trđ							
3	Thu từ vật tư, thiết bị còn lại của các đề tài, dự án NCKH kết thúc	Trđ							
4	Hợp đồng với các tổ chức nghiên cứu - phát triển	Trđ	7.473	5.981	7.183	4.389	3.065	3.065	
5	Thu khác	Trđ	283	296	176				5.518

Thái Nguyên, ngày 4 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Thái Nguyên

TS. Nguyễn Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nga

TS. Nguyễn Thị Nga



TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
THỰC HIỆN CÁC ĐỀ ÁN ĐÀO TẠO NƯỚC NGOÀI

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Các khoản chi	THỰC HIỆN NĂM 2021	THỰC HIỆN NĂM 2022	THỰC HIỆN NĂM 2023	THỰC HIỆN NĂM 2024	THỰC HIỆN DỰ TOÁN NĂM 2025				DỰ TOÁN NĂM 2026	So sánh 2025/2026
						Kinh phí còn dư năm trước được chuyển sang (nếu có)	Dự toán năm 2025	Tổng dự toán được sử dụng năm 2025	Ước thực hiện		
1	Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo, dạy nghề										
1.1	Vốn trong nước										
	Bao gồm:										
a	Đào tạo diện hiệp định, trong đó:										
	- Đào tạo diện hiệp định LHS Đào tạo tại nước ngoài										
	- Đào tạo diện hiệp định LHS NN vào Việt Nam học	596	957,873	1315,015	1.908	0	2.161	2.875	2.161	2.168	0,3321
b	Đề án ĐTGV trình độ tiến sỹ (Đề án 911)										
	- Phương thức đào tạo tại nước ngoài										
c	Đề án theo QĐ 2779 của Bộ QP										
d	Đề án theo QĐ 89/QĐ-TTg										

NGƯỜI LẬP

TS. Nguyễn Thị Kim Anh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thị Nga



Thị Nguyễn, ngày 4 tháng 7 năm 2025

THỦ TRƯỞNG

PGS.TS. Đinh Hồng Linh

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÁC ĐỀ ÁN ĐÀO TẠO VỚI NƯỚC NGOÀI NĂM 2026

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026		
		USD	Nghìn VNĐ	Làm tròn triệu VNĐ
	TỔNG DỰ TOÁN			
1	Đề án 911			
1.1.	Phương thức đào tạo tại nước ngoài			
2.	Đề án 2799 (Bộ Quốc phòng)			
2.1	Đào tạo tại nước ngoài (Tại Cục HTQT)			
2.2.	Đào tạo trong nước (tại Bộ Quốc phòng) nếu có			
3	Diện Hiệp định, ĐA năng lượng nguyên tử			
3.1.	LHS Việt Nam đi học ở NN			
3.3.	Diện Hiệp định vào Việt Nam	86.724	2.168.100	2.168
4	Đề án 89 (chi tiết cụ thể theo nội dung Đề án)			
4.1.	Phương thức đào tạo tại nước ngoài			
4.2.	Phương thức đào tạo trong nước			
4.3.	Phương thức đào tạo phối hợp			

NGƯỜI LẬP



TS. Nguyễn Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TS. Nguyễn Thị Nga

Thái Nguyên, ngày 4 tháng 7 năm 2025



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đinh Hồng Linh

STT	Tên đơn vị	Quy mô học sinh			Số tháng được hưởng	Định mức		Dự toán năm 2026 theo quy mô LHS
		Ngắn hạn	ĐH	NCS		Sinh hoạt phí	Chi Đào tạo	
	TỔNG SỐ							
I	Các trường trực thuộc Bộ Giáo dục Đào tạo							
1	Đại học Hà Nội							
2	ĐH Ngoại thương							
3	Trường ĐH Kinh tế và QTKD		18	10		1.293.750	874.350	2.168.100
a	Số LHS và kinh phí cho LHS có mặt cả năm 2026		8	5	12	777.000	522.600	1.299.600
b	Số LHS dự kiến tuyển mới 2026		3	3	4	121.200	80.400	201.600
c	Số LHS và kphí cho LHS dự kiến ra trường năm 2026		7	2	9	395.550	271.350	666.900
II	Các trường trực thuộc Bộ Ngành khác							

NGƯỜI LẬP



TS. Nguyễn Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TS. Nguyễn Thị Nga

Thái Nguyên, ngày 4 tháng 7 năm 2025

TRƯỞNG HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

PGS.TS. Đinh Hồng Linh



TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSNN THEO ĐỀ ÁN ĐÀO TẠO VỚI NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2026-2028

STT	TÊN ĐỀ ÁN	KẾ HOẠCH KINH PHÍ DỰ TOÁN 2026										KẾ HOẠCH KINH PHÍ DỰ TOÁN 2027										KẾ HOẠCH KINH PHÍ DỰ TOÁN 2028											
		Số LHS đang nộp năm 2025	Số LHS dự hoạt năm 2025	Số LHS đi mới năm 2025	Tổng số LHS dự hoạt năm 2026	Sinh hoạt phí	ĐHVT	Vé máy bay	Phí đi đường	Phí visa, hộ chiếu	Tổng dự toán chi đào tạo LHS năm 2026 (USD)	Tổng dự toán chi đào tạo LHS năm 2026 (trệu đồng)	Số LHS nộp năm 2026	Số LHS đi mới năm 2026	Tổng số LHS dự hoạt năm 2027	Sinh hoạt phí	ĐHVT	Vé máy bay	Phí đi đường	Phí visa, hộ chiếu	Tổng dự toán chi đào tạo LHS năm 2027 (USD)	Tổng dự toán chi đào tạo LHS năm 2027 (trệu đồng)	Số LHS nộp năm 2027	Số LHS đi mới năm 2027	Tổng số LHS dự hoạt năm 2028	Sinh hoạt phí	ĐHVT	Vé máy bay	Phí đi đường	Phí visa, hộ chiếu	Tổng dự toán chi đào tạo LHS năm 2028 (USD)	Tổng dự toán chi đào tạo LHS năm 2028 (trệu đồng)	
1	Đề án 911																																
2	Đề án 2779 (BQP)																																
3	Hiệp định	13	9	6	28	1.294				86.724	2.168	16	3	6	25	1.215				81.180	2.030	16	6	6	28	1.351				90.216	2.255		
4	Đề án 89																																

NGƯỜI LẬP

Thái Nguyên

TS. Nguyễn Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nga

TS. Nguyễn Thị Nga

Thái Nguyên, ngày 4 tháng 7 năm 2025



**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QTKD**

Biểu 12.1

DỰ KIẾN KINH PHÍ CẤP BÙ MIỄN, GIÁM HỌC PHÍ NĂM 2026

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí dự kiến còn thiếu năm 2025	Năm 2026						Nhu cầu năm 2026	Nhu cầu kinh phí đến hết năm 2026	Ghi chú
			Học kỳ II năm học 2025-2026			Học kỳ I năm học 2026-2027					
			Mức thu	Số đối tượng	Thành tiền	Mức thu	Số đối tượng	Thành tiền			
1	2	3	4	5	6=4x5x5 tháng	7	8	9=7x8x5 tháng	10=6+9	11=10+3	12
1	Đối tượng miễn học phí	1.513,492		250	1.999		267	2.406,15	4.405,15	5.918,642	
	Khoi ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên										
	Khoi ngành II: Nghệ thuật										
	Khoi ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật		1.590	235	1.868,25	1.790	250	2.237,5			
	Khoi ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên										
	Khoi ngành V: Toán, thông kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y		1,850	5	46,25	2,090	7	73,15			
	Khoi ngành VI.1: Các khối ngành sức khỏe khác										
	Khoi ngành VI.2: Y dược										
	Khoi ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường		1,69	10	84,5	1,910	10	95,5			

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Kinh phí dự kiến còn thiếu năm 2025	Năm 2026						Nhu cầu năm 2026	Nhu cầu kinh phí đến hết năm 2026	Ghi chú
			Học kỳ II năm học 2025-2026			Học kỳ I năm học 2026-2027					
			Mức thu	Số đối tượng	Thành tiền	Mức thu	Số đối tượng	Thành tiền			
2	Đổi tượng giảm 70%			292	1.639,4		310	1.961,05	3.600,45	3.600,45	
	Khởi ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên										
	Khởi ngành II: Nghệ thuật										
	Khởi ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật		1,590	270	1.503	1,790	280	1.754			
	Khởi ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên										
	Khởi ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y		1,850	12	78	2,090	10	73			
	Khởi ngành VI.1: Các khởi ngành sức khỏe khác										
	Khởi ngành VI.2: Y dược										
	Khởi ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường		1,69	10	59	1,910	20	134			
3	Đổi tượng giảm 50%			35	141,925		45	208,125	350,05	350,05	
	Khởi ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên										
	Khởi ngành II: Nghệ thuật										
	Khởi ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật		1,590	27	107,325	1,790	30	134,25			

STT	Chi tiêu	Kinh phí dự kiến còn thiếu năm 2025	Năm 2026						Nhu cầu năm 2026	Nhu cầu kinh phí đến hết năm 2026	Ghi chú
			Học kỳ II năm học 2025-2026			Học kỳ I năm học 2026-2027					
			Mức thu	Số đối tượng	Thành tiền	Mức thu	Số đối tượng	Thành tiền			
	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên										
	Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y		1,850	2	9,25	2,090	5	26,125			
	Khối ngành VI.1: Các khối ngành sức khỏe khác										
	Khối ngành VI.2: Y dược										
	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường		1,69	6	25	1,910	10	48			
	Tổng cộng	1.513,492		577	3.780,325		622	4.575,325	8.355,650	9.869,142	

NGƯỜI LẬP

Thái Nguyễn

TS. Nguyễn Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thái Nguyễn

TS. Nguyễn Thị Nga

Thái Nguyễn ngày 4 tháng 7 năm 2025



DỰ KIẾN KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP NĂM 2026 (Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg)

Đơn vị: triệu đồng

Năm 2026															
TT	Nội dung	Kinh phí dự kiến còn thiếu năm 2025	Học kỳ II năm học 2025-2026						Học kỳ I năm học 2026-2027				Nhu cầu năm 2026	Nhu cầu kinh phí đến hết năm 2026	Ghi chú
			Số đối tượng		Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền	Số đối tượng		Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền			
1	2	3	4	5	6	7=4x5x6	8	9	10	11=8x9x10	12	13=12+3	14		
	Trường ĐH Kinh tế và QTKD	8,94	202	5	1,404	1418,04	220	5	1,404	1544,4	2962,44	2.971,38			
	Tổng số	8,94	202			1.418,04	220			1.544,40	2.962,44	2.971,38			

NGƯỜI LẬP

Thái Nguyên

TS. Nguyễn Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nga

TS. Nguyễn Thị Nga

Thái Nguyên, ngày 4 tháng 7 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đinh Hồng Linh

DỰ KIẾN KINH PHÍ HỌC BỔNG SINH VIÊN DÂN TỘC RẤT ÍT NGƯỜI NĂM 2026 (Nghị định số 57/2017/NĐ-CP)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí dự kiến còn thiếu năm 2025	Năm 2026								Nhu cầu năm 2026	Nhu cầu kinh phí đến hết năm 2026	Ghi chú
			Học kỳ II năm học 2025-2026				Học kỳ I năm học 2026-2027						
			Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền	Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền			
1	Trường ĐH Kinh tế và QTKD	1,92	8	6	2,34	112,32	10	6	2,34	140,4	252,72	254,64	
	TỔNG CỘNG	1,92	8			112,32	10			140,4	252,72	254,64	

NGƯỜI LẬP

TS. Nguyễn Thị Kim Anh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thị Nga

Thái Nguyên, ngày 4 tháng 7 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đinh Hồng Linh

DỰ KIẾN KINH PHÍ TRỢ CẤP XÃ HỘI NĂM 2026 (Quyết định số 1121 và QĐ số 194)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí dự kiến còn thiếu năm 2025	Năm 2026								Nhu cầu năm 2026	Nhu cầu kinh phí đến hết năm 2026	Ghi chú
			Học kỳ II năm học 2025-2026				Học kỳ I năm học 2026-2027						
			Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền	Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ/tháng	Thành tiền			
1	2	3	4	5	6	7=4x5x6	8	9	10	11=8x9x10	12	13=12+3	14
1	Người dân tộc ít người ở vùng cao	3,32	322	6	0,14	270,48	330	6	0,14	277,20	547,68	551,00	
2	Người mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa		7	6	0,10	4,20	10	6	0,10	6	10,20	10,20	
3	Người tàn tật theo quy định chung của Nhà nước và gặp khó khăn về kinh tế		0			-	0			-	-	-	
4	Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế vượt khó học tập		7	6	0,10	4,20	8	6	0,10	4,80	9,00	9,00	
	Tổng số	3,32	336			278,88	348			288	566,88	570,20	

NGƯỜI LẬP

TS. Nguyễn Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thị Nga

Thái Nguyên, ngày 4 tháng 7 năm 2025



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đinh Hồng Linh

Ghi chú:

- Đối với kinh phí đào tạo đơn vị gửi kèm theo bản photocopy các QĐ tiếp nhận LHS; Đối với vốn Hợp tác Lào, Campuchia gửi kèm theo dự toán chi tiết và các hồ sơ minh chứng.
- Đơn vị gửi kèm theo bản đối chiếu số dư năm 2024 (bao gồm cả số đã sử dụng, kinh phí chuyển sang 2025 - nếu có) theo mẫu của KBNN (Đối với đơn vị chưa gửi biểu về Bộ GDĐT).
- Đại học có biểu chi tiết đến từng trường thành viên theo mẫu các năm trước.

NGƯỜI LẬP

TS. Nguyễn Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thị Nga

Thái Nguyên, ngày 4 tháng 7 năm 2025

HUỖU TRƯỞNG



H. GS. TS. Đinh Hồng Lĩnh

TỔNG HỢP NHU CẦU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 03 NĂM 2026-2028

Đơn vị: Triệu đồng

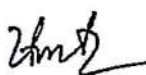
STT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN NĂM 2021	THỰC HIỆN NĂM 2022	THỰC HIỆN NĂM 2023	THỰC HIỆN NĂM 2024	NĂM 2025		DỰ KIẾN NĂM DỰ TOÁN 2026	SO SÁNH NHU CẦU NĂM 2026 VỚI TH NĂM 2025 (%)	DỰ KIẾN NĂM 2027	DỰ KIẾN NĂM 2028	Lấy kế 2026-2028
						DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN					
A	TỔNG NHU CẦU CHI NSNN											
I	Chi thường xuyên	14.828	16.726	20.040	21.024	23.277	32.277	25.906	80	16.702	17.537	60.145
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.828	16.726	20.040	21.024	23.277	32.277	25.906	80	16.702	17.537	60.145
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ											
3	Chi sự nghiệp kinh tế											
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường											
5	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể											
II	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu											
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới											
2	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn											
B	CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỀ LẠI CHO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG THEO QUY ĐỊNH											
1	Chi sự nghiệp đào tạo											
C	NHU CẦU CHI CÒN LẠI, SAU KHI TRỪ ĐI SỐ CHI TỪ NGUỒN THU ĐỀ LẠI CHO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG (A-B)											
I	Chi thường xuyên											
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề											
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ											
3	Chi sự nghiệp kinh tế											
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường											
5	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể											
II	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu											
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới											
2	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn											

Ghi chú:

(a): Chưa bao gồm: Vốn nước ngoài và Vốn trong nước dành cho các khoản chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức; kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ; kinh phí cấp bù học phí sư phạm; kinh phí học bổng chính sách cho học sinh dân tộc theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-Bộ GDĐT ngày 29/5/2009 và các chế độ chính sách khác; và kinh phí các nhiệm vụ, đề án, dự án được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

(b): Đã bao gồm: Các khoản nêu trên.

NGƯỜI LẬP



TS. Nguyễn Thị Kim Anh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



TS. Nguyễn Thị Nga

Thái Nguyên, ngày 4 tháng 7 năm 2025



TRƯỜNG HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đinh Hồng Linh

TỔNG HỢP NHU CẦU CHI THƯỜNG XUYÊN 03 NĂM 2026-2028

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG (*)	THỰC HIỆN NĂM 2021	THỰC HIỆN NĂM 2022	THỰC HIỆN NĂM 2023	THỰC HIỆN NĂM 2024	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025	NĂM 2026 NHU CẦU CỦA ĐƠN VỊ	NĂM 2027 NHU CẦU CỦA ĐƠN VỊ	NĂM 2028 NHU CẦU CỦA ĐƠN VỊ
	TỔNG NHU CẦU	76.942	78.362	86.030	99.941	116.128	110.238	116.530	127.363
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở	76.942	78.362	86.030	92.726	112.892	104.273	112.614	118.245
	- Chi thường xuyên mới	-	-	-	7.215	3.236	5.965	3.916	9.118
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	76.942	78.362	86.030	99.941	116.128	110.238	116.530	127.363
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở	76.942	78.362	86.030	92.726	112.892	104.273	112.614	118.245
	- Chi thường xuyên mới	-	-	-	7.215	3.236	5.965	3.916	9.118
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ								
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở								
	- Chi thường xuyên mới								
3	Chi sự nghiệp kinh tế								
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở								
	- Chi thường xuyên mới								
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường								
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở								
	- Chi thường xuyên mới								
5	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể								
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở								
	- Chi thường xuyên mới								

NGƯỜI LẬP



TS. Nguyễn Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TS. Nguyễn Thị Nga

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 7 năm 2025
HIỆU TRƯỞNG




PGS.TS. Đinh Hồng Linh

CHI TIẾT NHU CẦU CHI THƯỜNG XUYÊN 03 NĂM 2026-2028

Đơn vị: Triệu đồng

STT	LĨNH VỰC ⁽¹⁾ /NỘI DUNG CHI	THỰC HIỆN NĂM 2021	THỰC HIỆN NĂM 2022	THỰC HIỆN NĂM 2023	THỰC HIỆN NĂM 2024	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025	NHU CẦU NĂM 2026	NHU CẦU NĂM 2027	NHU CẦU NĂM 2028
	TỔNG NHU CẦU CHI THƯỜNG XUYÊN	76.942	78.362	86.030	99.941	116.128	110.238	116.530	127.363
	TRONG ĐÓ: - CHI THƯỜNG XUYÊN CƠ SỞ	76.942	78.362	86.030	92.726	112.892	104.273	112.614	118.245
	- CHI THƯỜNG XUYÊN MỚI	-	-	-	7.215	3.236	5.965	3.916	9.118
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	76.942	78.362	86.030	99.941	116.128	110.238	116.530	127.363
a	Chi thường xuyên cơ sở	76.942	78.362	86.030	92.726	112.892	104.273	112.614	118.245
(1)	Dự toán/dự kiến bố trí	76.942	78.362	86.030	92.726	112.892	104.273	112.614	118.245
(2)	Các điều chỉnh chỉ tiêu cơ sở								
	- Thay đổi kỹ thuật (chi tiết theo từng đề xuất cụ thể)								
	- Thực hiện cắt giảm dự toán để đảm bảo mục tiêu cân đối NSNN theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền								
b	Chi thường xuyên mới ⁽²⁾	0	0	0	7.215	3.236	5.965	3.916	9.118
(1)	Kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách đã ban hành trước đây nhưng đến giai đoạn kế hoạch này mới bố trí được nguồn để triển khai								
(2)	Kinh phí duy trì thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động mới được bổ sung ở năm hiện hành, tiếp tục thực hiện năm dự toán và các năm tiếp theo.								
(3)	Kinh phí tăng thêm khi tăng quy mô biên chế của cơ quan, đơn vị theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền								
(4)	Kinh phí duy tu bảo dưỡng máy móc, trang thiết bị để vận hành các dự án đầu tư mới hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm dự toán;								
(5)	Kinh phí cho các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách bắt đầu thực hiện trong năm dự toán, bao gồm cả kinh phí sự nghiệp đối ứng cho các dự án mới sử dụng vốn ngoài nước								
(6)	Kinh phí thực hiện cải cách mức tiền lương cơ sở theo quyết định của cấp có thẩm quyền.			-	7.215	-	2.405	-	4.810
(7)	Chi thường theo NĐ 73/2024/NĐ-CP					3.236	3.560	3.916	4.308
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ								
a	Chi thường xuyên cơ sở								
(1)	Dự toán/dự kiến bố trí								
(2)	Các điều chỉnh chỉ tiêu cơ sở								
	- Thay đổi kỹ thuật (chi tiết theo từng đề xuất cụ thể)								
	- Thực hiện cắt giảm dự toán để đảm bảo mục tiêu cân đối NSNN theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền								
b	Chi thường xuyên mới ⁽²⁾								
(1)	Kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách đã ban hành trước đây nhưng đến giai đoạn kế hoạch này mới bố trí được nguồn để triển khai								
(2)	Kinh phí duy trì thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động mới được bổ sung ở năm hiện hành, tiếp tục thực hiện năm dự toán và các năm tiếp theo.								
(3)	Kinh phí tăng thêm khi tăng quy mô biên chế của cơ quan, đơn vị theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền								

STT	LĨNH VỰC ⁽¹⁾ /NỘI DUNG CHI	THỰC HIỆN NĂM 2021	THỰC HIỆN NĂM 2022	THỰC HIỆN NĂM 2023	THỰC HIỆN NĂM 2024	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025	NHU CẦU NĂM 2026	NHU CẦU NĂM 2027	NHU CẦU NĂM 2028
(4)	Kinh phí duy tu bảo dưỡng máy móc, trang thiết bị để vận hành các dự án đầu tư mới hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm dự toán;								
(5)	Kinh phí cho các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách bắt đầu thực hiện trong năm dự toán, bao gồm cả kinh phí sự nghiệp đối ứng cho các dự án mới sử dụng vốn ngoài nước								
(6)	Kinh phí thực hiện cải cách mức tiền lương cơ sở theo quyết định của cấp có thẩm quyền.								
3	Chi sự nghiệp kinh tế								
a	Chi thường xuyên cơ sở								
(1)	Dự toán/dự kiến bố trí								
(2)	Các điều chỉnh chỉ tiêu cơ sở								
	- Thay đổi kỹ thuật (chỉ tiết theo từng đề xuất cụ thể)								
	- Thực hiện cắt giảm dự toán để đảm bảo mục tiêu cân đối NSNN theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền								
b	Chi thường xuyên mới ⁽²⁾								
(1)	Kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách đã ban hành trước đây nhưng đến giai đoạn kế hoạch này mới bố trí được nguồn để triển khai								
(2)	Kinh phí duy trì thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động mới được bổ sung ở năm hiện hành, tiếp tục thực hiện năm dự toán và các năm tiếp theo.								
(3)	Kinh phí tăng thêm khi tăng quy mô biên chế của cơ quan, đơn vị theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền								
(4)	Kinh phí duy tu bảo dưỡng máy móc, trang thiết bị để vận hành các dự án đầu tư mới hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm dự toán;								
(5)	Kinh phí cho các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách bắt đầu thực hiện trong năm dự toán, bao gồm cả kinh phí sự nghiệp đối ứng cho các dự án mới sử dụng vốn ngoài nước								
(6)	Kinh phí thực hiện cải cách mức tiền lương cơ sở theo quyết định của cấp có thẩm quyền.								
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường								
a	Chi thường xuyên cơ sở								
(1)	Dự toán/dự kiến bố trí								
(2)	Các điều chỉnh chỉ tiêu cơ sở								
	- Thay đổi kỹ thuật (chỉ tiết theo từng đề xuất cụ thể)								
	- Thực hiện cắt giảm dự toán để đảm bảo mục tiêu cân đối NSNN theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền								
b	Chi thường xuyên mới ⁽²⁾								
(1)	Kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách đã ban hành trước đây nhưng đến giai đoạn kế hoạch này mới bố trí được nguồn để triển khai								
(2)	Kinh phí duy trì thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động mới được bổ sung ở năm hiện hành, tiếp tục thực hiện năm dự toán và các năm tiếp theo.								
(3)	Kinh phí tăng thêm khi tăng quy mô biên chế của cơ quan, đơn vị theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền								
(4)	Kinh phí duy tu bảo dưỡng máy móc, trang thiết bị để vận hành các dự án đầu tư mới hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm dự toán;								

STT	LĨNH VỰC ⁽¹⁾ /NỘI DUNG CHI	THỰC HIỆN NĂM 2021	THỰC HIỆN NĂM 2022	THỰC HIỆN NĂM 2023	THỰC HIỆN NĂM 2024	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025	NHU CẦU NĂM 2026	NHU CẦU NĂM 2027	NHU CẦU NĂM 2028
(5)	Kinh phí cho các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách bắt đầu thực hiện trong năm dự toán, bao gồm cả kinh phí sự nghiệp đối ứng cho các dự án mới sử dụng vốn ngoài nước								
(6)	Kinh phí thực hiện cải cách mức tiền lương cơ sở theo quyết định của cấp có thẩm quyền.								
5	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể								
a	Chi thường xuyên cơ sở								
(1)	Dự toán/dự kiến bố trí								
(2)	Các điều chỉnh chỉ tiêu cơ sở								
	- Thay đổi kỹ thuật (chỉ tiết theo từng đề xuất cụ thể)								
	- Thực hiện cắt giảm dự toán để đảm bảo mục tiêu cân đối NSNN theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền								
b	Chi thường xuyên mới ⁽²⁾								
(1)	Kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách đã ban hành trước đây nhưng đến giai đoạn kế hoạch này mới bố trí được nguồn để triển khai								
(2)	Kinh phí duy trì thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động mới được bổ sung ở năm hiện hành, tiếp tục thực hiện năm dự toán và các năm tiếp theo.								
(3)	Kinh phí tăng thêm khi tăng quy mô biên chế của cơ quan, đơn vị theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền								
(4)	Kinh phí duy tu bảo dưỡng máy móc, trang thiết bị để vận hành các dự án đầu tư mới hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm dự toán;								
(5)	Kinh phí cho các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách bắt đầu thực hiện trong năm dự toán, bao gồm cả kinh phí sự nghiệp đối ứng cho các dự án mới sử dụng vốn ngoài nước								
(6)	Kinh phí thực hiện cải cách mức tiền lương cơ sở theo quyết định của cấp có thẩm quyền.								

NGƯỜI LẬP



TS. Nguyễn Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TS. Nguyễn Thị Nga

Thái Nguyên, ngày 4 tháng 7 năm 2025
HIỆN TRƯỞNG



PGS.TS. Đinh Hồng Linh

STT	LĨNH VỰC CHI	MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	CƠ SỞ PHÁP LÝ/ THỰC TIỄN	HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	NGUỒN KINH PHÍ	NHU CẦU CHI								
						TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		CHIA RA					
							CHI CƠ SỞ	CHI MỚI	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	TRONG ĐÓ		CHI THƯỜNG XUYÊN	TRONG ĐÓ	
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8=11+14	9=12+15	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
	Giáo dục - Đào tạo													
1	Đào tạo đại học và sau đại học	Đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học		Chi cơ sở		335.132	335.132	0	0			335.132	335.132	
				Chi lương do mức lương cơ sở tăng	Học phí	7.215		7.215	0			7.215		7.215
				Chi thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	Học phí, NSNN cấp	11.784		11.784	0			11.784		11.784

NGƯỜI LẬP

[Signature]

TS. Nguyễn Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

TS. Nguyễn Thị Nga

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 7 năm 2025



HIỆU TRƯỞNG

[Signature]

PGS.TS. Đinh Hồng Linh

STT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN NĂM 2021	THỰC HIỆN NĂM 2022	THỰC HIỆN NĂM 2023	THỰC HIỆN NĂM 2024	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025	SỐ SẴN NĂM 2025/2024(%)	DỰ KIẾN NĂM 2026	DỰ KIẾN NĂM 2027	DỰ KIẾN NĂM 2028
A	Các khoản phí									
I	Tổng số thu phí									
1	Phí xác minh giấy tờ tài liệu công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp cho người Việt Nam									
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại									
I	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo									
III	Số phí nộp NSNN (A - II)									
B	Thu, chi sự nghiệp, dịch vụ									
I	Tổng số thu	79.504	67.475	78.309	107.506	106.128	99	129.535	136.358	149.993
1	Tư các hoạt động cung cấp dịch vụ công do Nhà nước định giá	72.240	61.498	68.519	90.090	94.456	105	122.616	128.747	141.621
2	Tư các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật	7.264	5.977	9.790	17.416	11.672	67	6.919	7.611	8.372
II	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	67.975	67.362	71.625	89.484	106.128	119	110.238	116.530	127.363
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	67.975	67.362	71.625	89.484	106.128	119	110.238	116.530	127.363

Đơn vị: Triệu đồng